LONG VAN GROUP



HỆ CỬA LV60

- CATALOG 2018 -

HONDALEX

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH NHẬT BẢN

HONDALEX
HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM, LTD.

Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản với kinh nghiệm trên 60 năm sản xuất thanh nhôm định hình.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và *Công ty TNHH Long Vân NTV*

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan.
With over 60 years of experience in the production of Aluminium profile.

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between *Honda Metal Industries Japan Corp* and *Long Van NTV Co., Ltd*



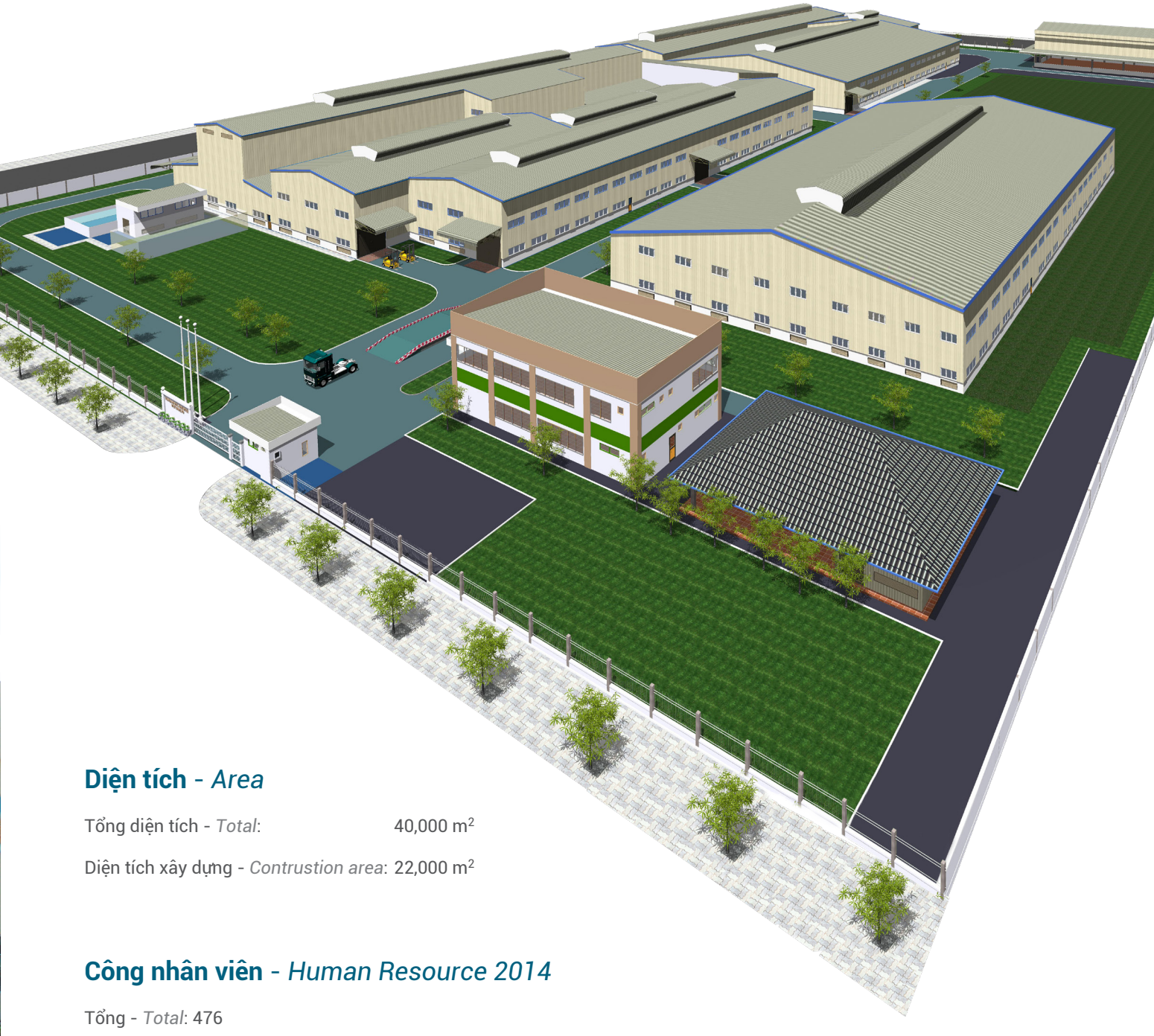
Thành lập - *Establishment*

Tháng 4 năm 2005 - *April, 2005*

Vị trí - *Location*: KCN VSIP 1, Bình Dương

Vốn đầu tư - *Capital*

Tổng đầu tư - *Total*: $25,000,000 USD



Diện tích - *Area*

Tổng diện tích - *Total*: 40,000 m^2

Diện tích xây dựng - *Contrustion area*: 22,000 m^2

Công nhân viên - *Human Resource 2014*

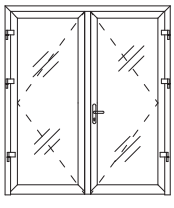
Tổng - *Total*: 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - *Japanese experts & specialists*: 9

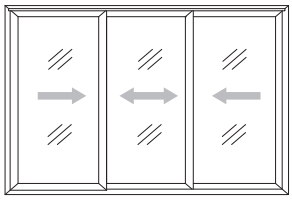
NV cao cấp đào tạo tại Nhật - *Trained specialists*: 8

LV60
HỆ CỬA ĐI

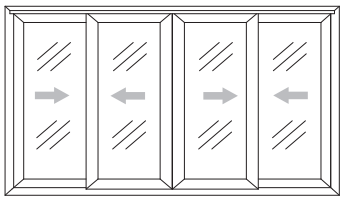
Cửa đi mở
Open door



Cửa đi lùa 3 cánh
Sliding door 3 panels



Cửa đi lùa 4 cánh
Sliding door 4 panels



Đặc tính vượt trội
Features

Đa dạng về thiết kế
Various in designs

Sử dụng nhiều loại kính
Use various types of glass

Độ kín hơi và kín nước cao
Airtight and water proof

Độ cách âm, cách nhiệt cao
Sound and heat proof

Linh hoạt về tính năng sử dụng
Various applications

Bề mặt nhôm đẹp bền với thời gian
Long lasting and superior aluminum surface

Hệ thống phụ kiện cao cấp và phổ biến
Fit custom and standard accessories



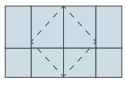
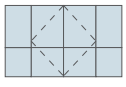
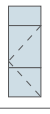
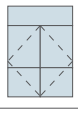
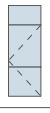
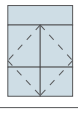


OPEN DOOR

CỬA ĐI MỞ



Kích thước thông dụng
Common Size

H \ W	900	1800	3600
2200			
2400			
2800			
3000			

Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.8 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	60 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~22 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	900 ~ 3600 mm *Min* *Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	1850 ~ 2400 mm *Min* *Max*

Phụ kiện
Accessories



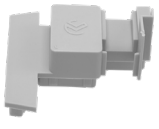
Bản lề 3D
-



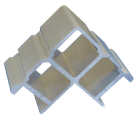
Thân khóa đa điểm
-



Patte nhôm (1113, 1114)
Patte



Chụp đố động
-



Ke góc 1125
Corner joint



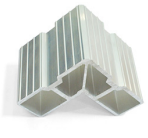
Patte inox
Patte inox



Chốt âm
-



Tay nắm cửa đi
-



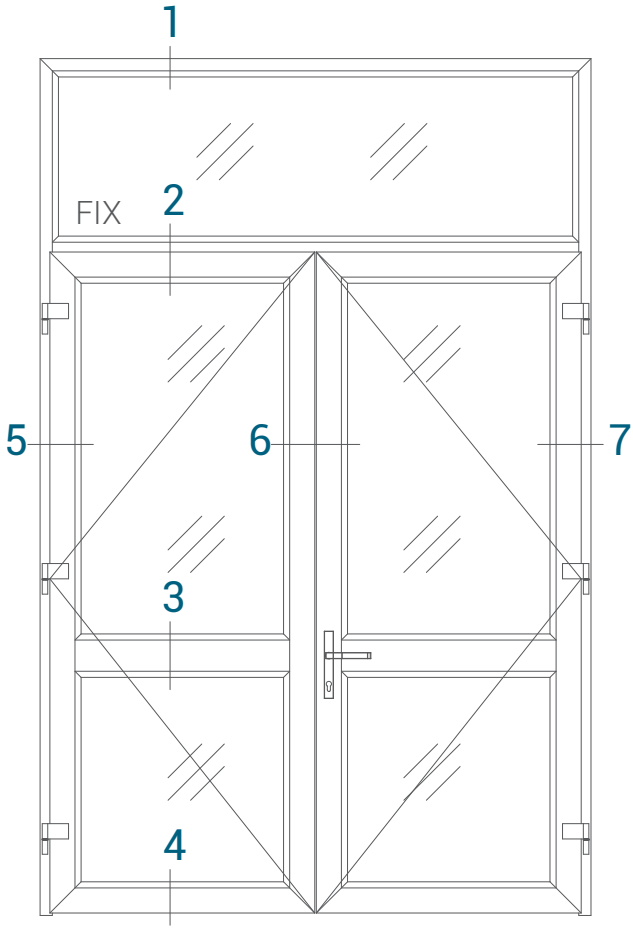
Ke góc 1124
Corner joint

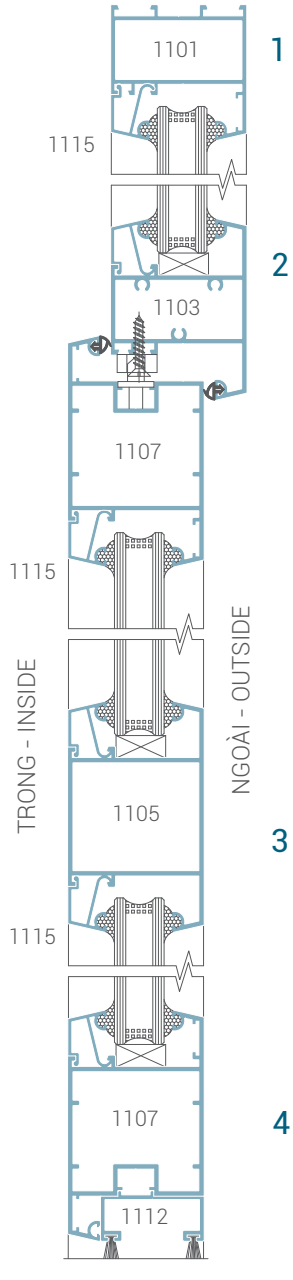


Gioăng cao su
Gasket

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

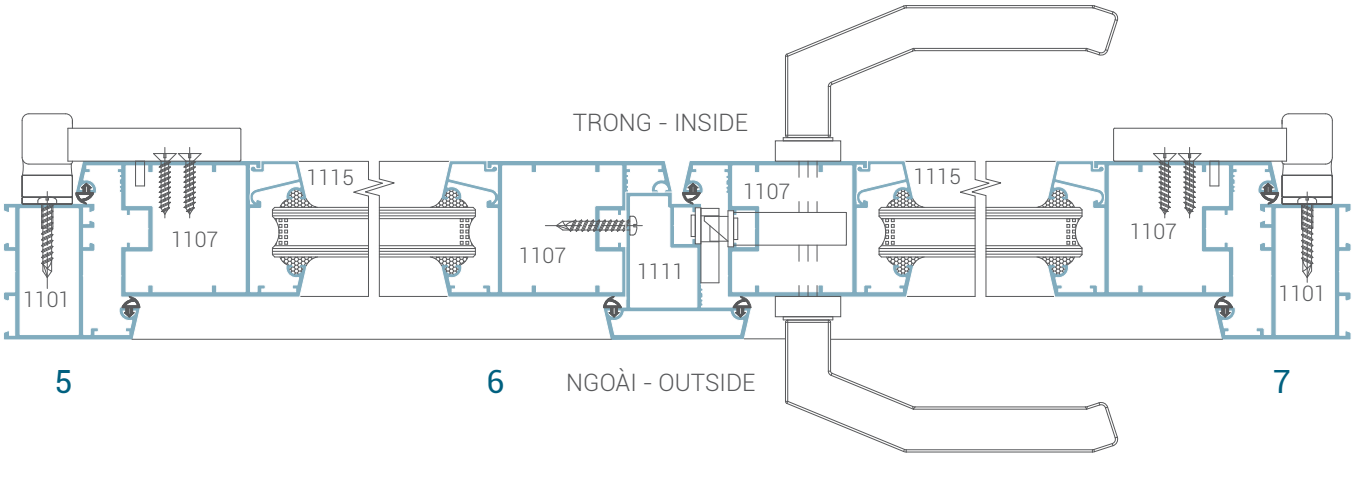




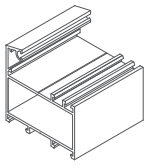
Lựa chọn thay thế tương đương

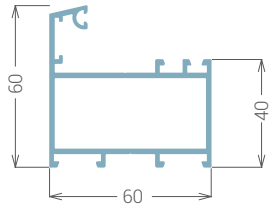
Replacement option

Mã số - *Code*	Thay thế - *Option*
1116, 1117	1126, 1127
1124	1113 + 1114



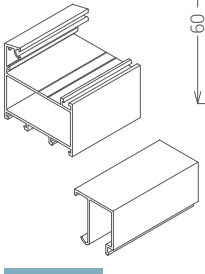
1101

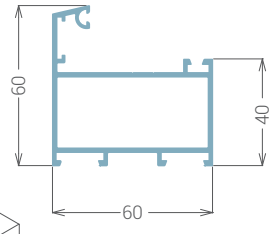


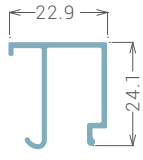


W= 1.270 kg/m
T = 1.8 mm

1102





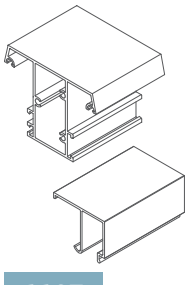


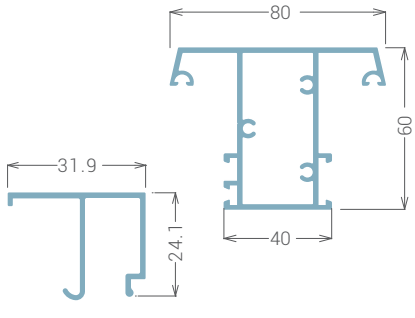
1126

W= 1.243 kg/m
T= 1.8 mm

W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

1103



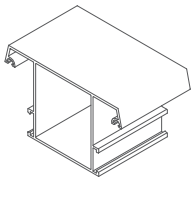


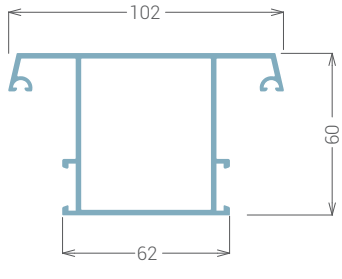
1127

W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

W= 1.514 kg/m
T = 1.8 mm

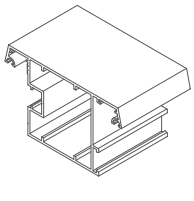
1105

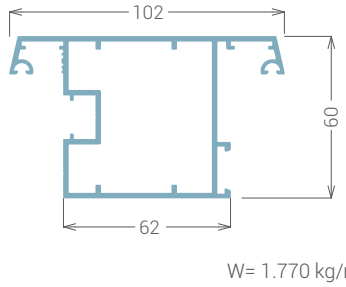




W= 1.576 kg/m
T = 1.8 mm

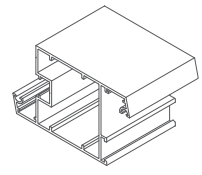
1106

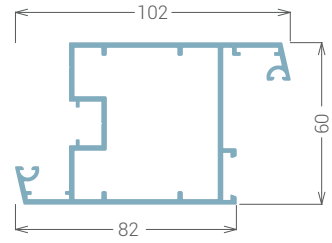




W= 1.770 kg/m
T = 1.8 mm

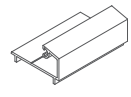
1107

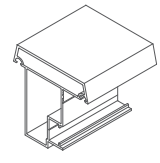


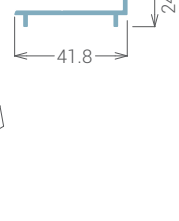


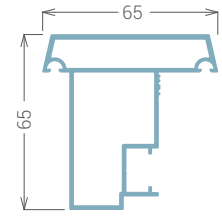
W= 1.770 kg/m
T = 1.8 mm

1110







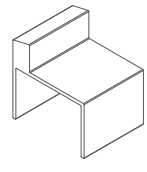


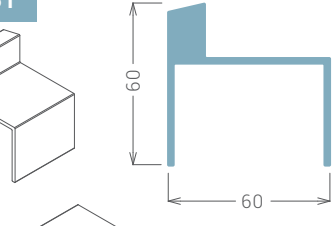
1111

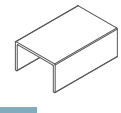
W= 0.362 kg/m
T = 1.5 mm

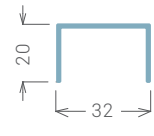
W= 1.273 kg/m
T = 1.5 mm

1131







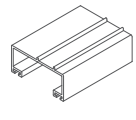


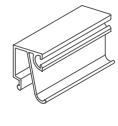
1119

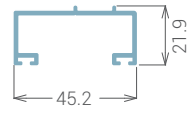
W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

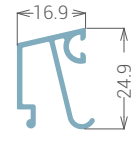
W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

1112







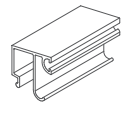


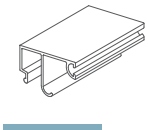
1115

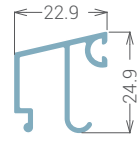
W= 0.367 kg/m
T = 1.2 mm

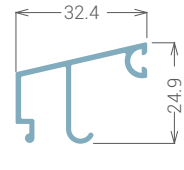
W= 0.255 kg/m
T = 1.2 mm

1116









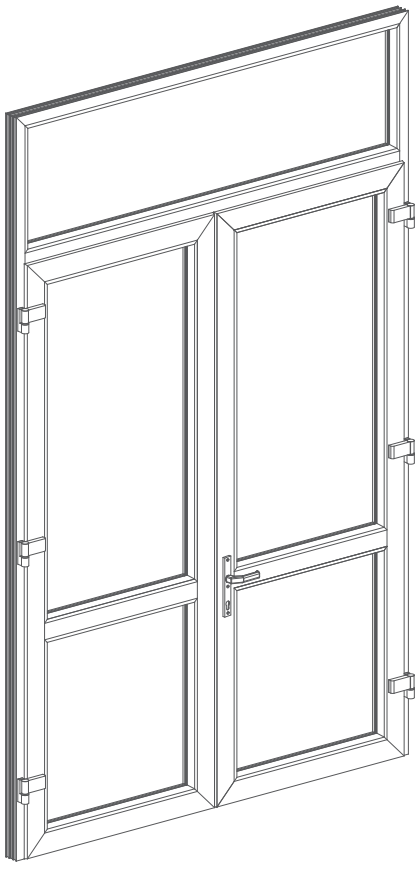
1117

W= 0.268 kg/m
T = 1.2 mm

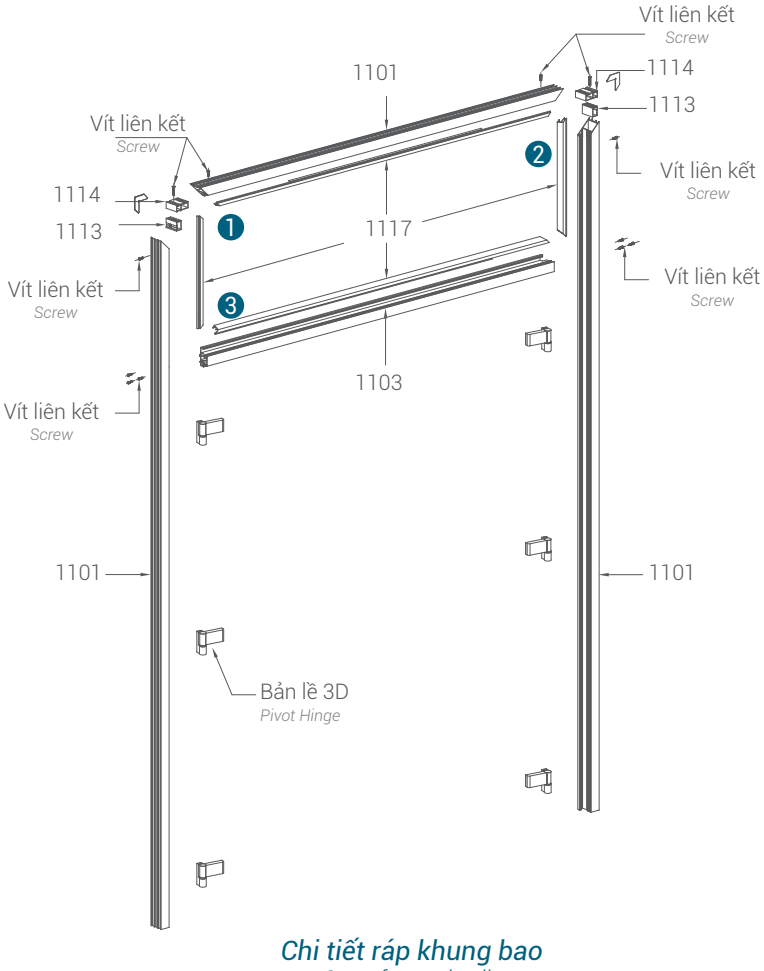
W= 0.286 kg/m
T = 1.2 mm

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

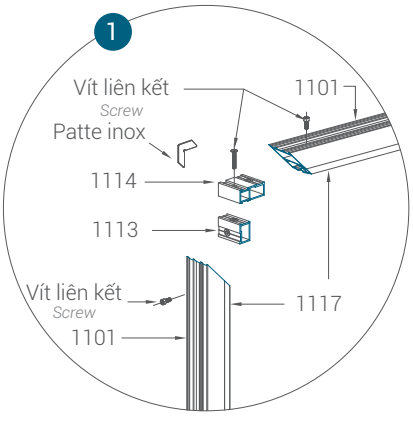
ASSEMBLY DIAGRAM

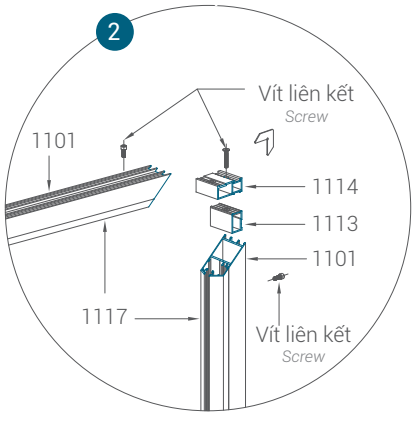


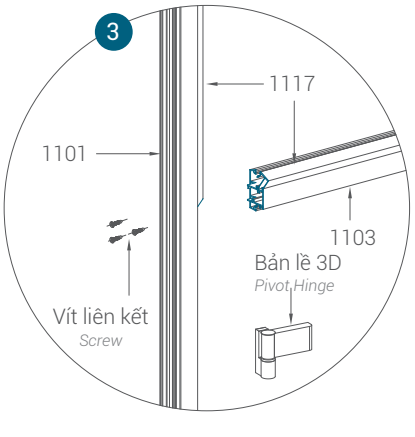
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

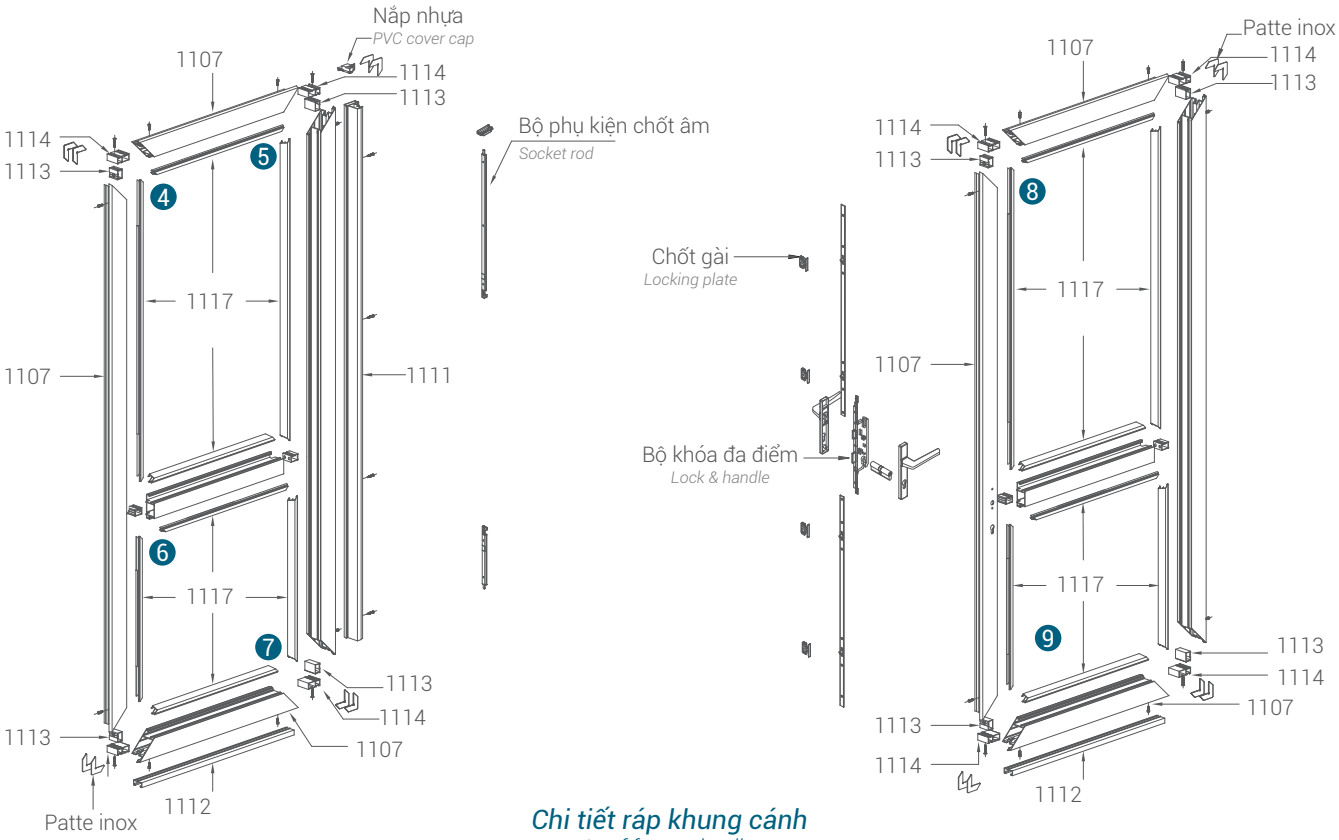


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



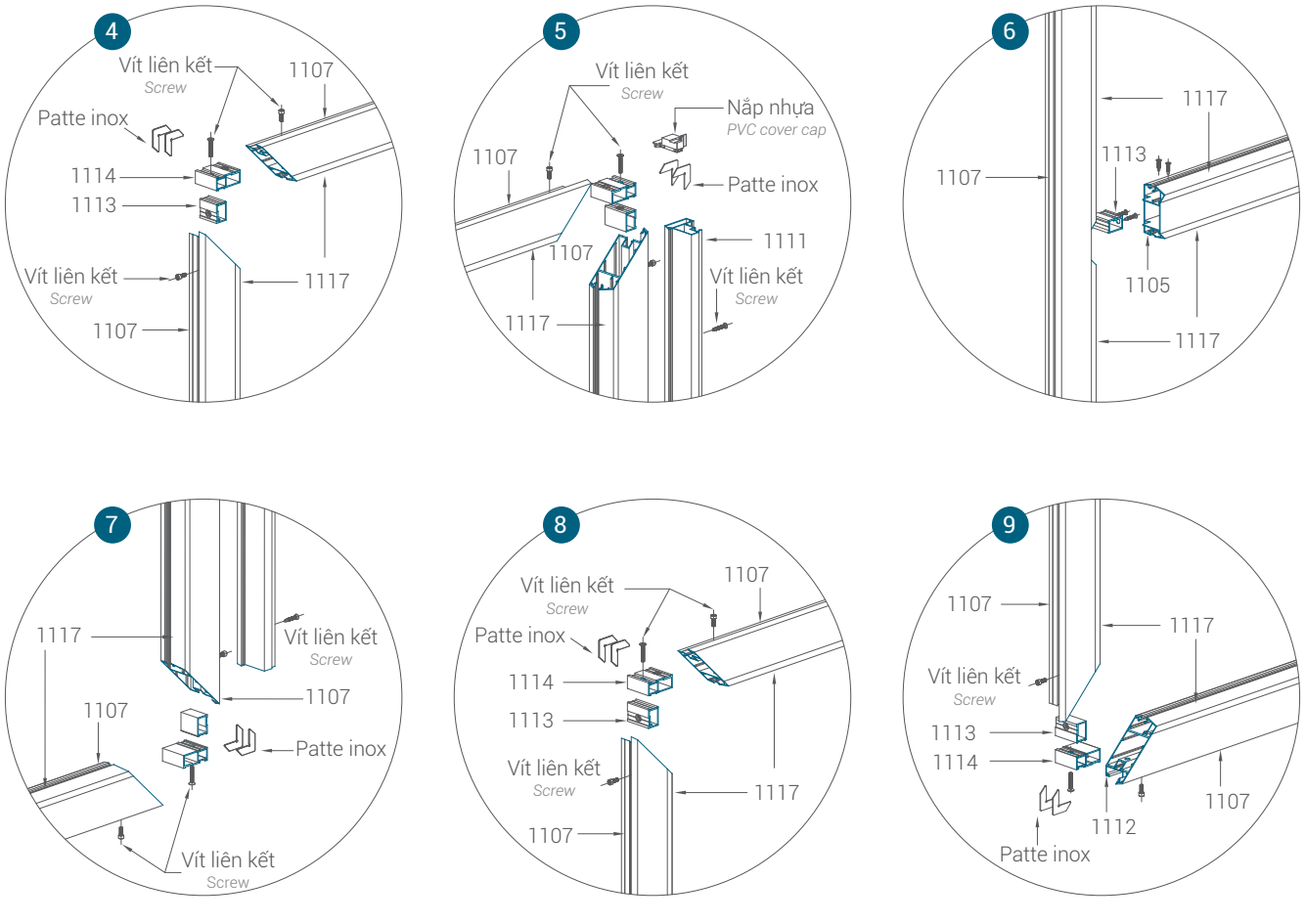






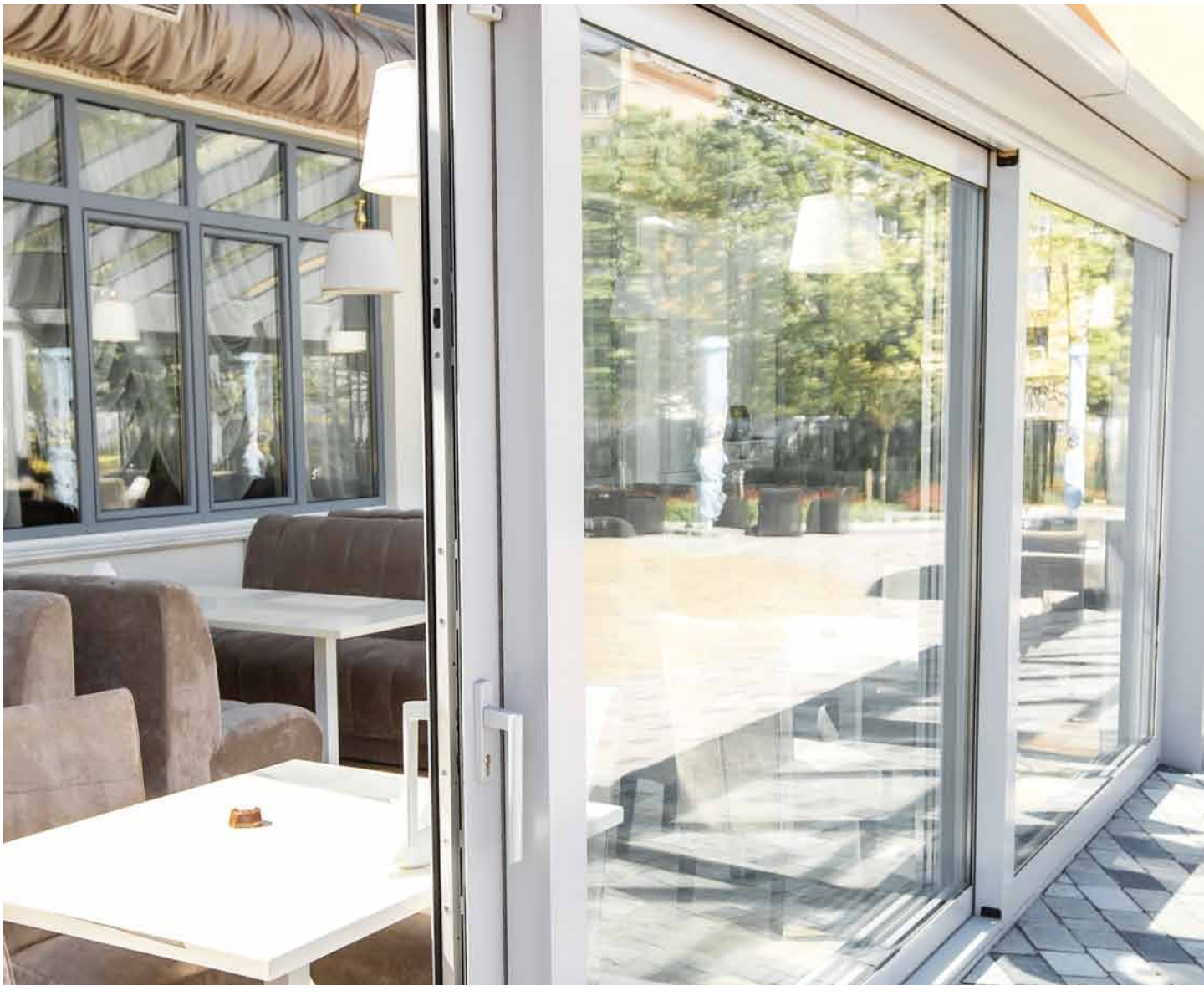
Chi tiết ráp khung cánh

Leaf frame details

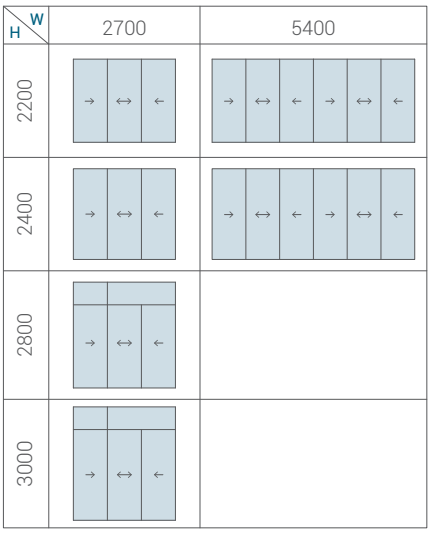


SLIDING DOOR 3 PANELS

CỬA ĐI
LÙA 3 CÁNH



Kích thước thông dụng
Common Size



Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.8 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	107 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~16 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	2100 ~ 3000 mm *Min* *Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	1850 ~ 2400 mm *Min* *Max*

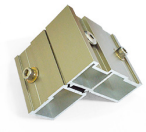
Phụ kiện
Accessories



LV60R01
-



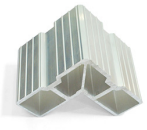
Tay nắm đa điểm
-



Patte nhôm (1113, 1114)
Patte



Patte inox
Patte inox



Ke góc 1124
Corner joint



Khoá đa điểm
Transmission rod



Tay nắm cửa sổ lùa
-



Lông nheo
-



Chống đập cánh
-



Chống nâng cánh
Anti - theft piece



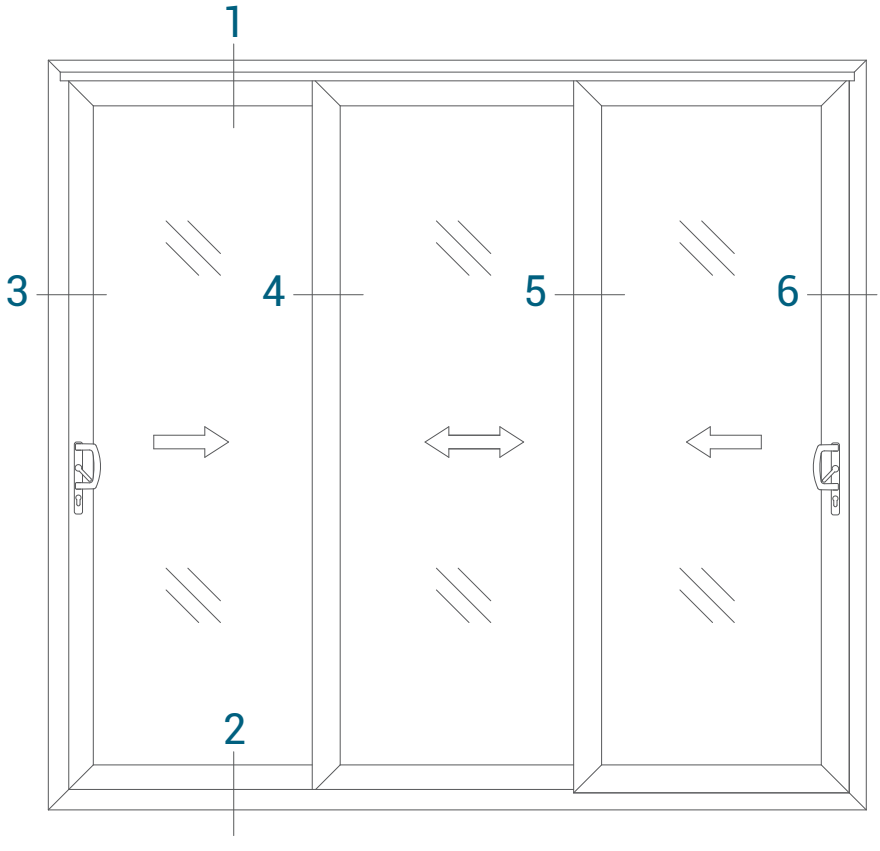
Nắp chụp
Locking cover

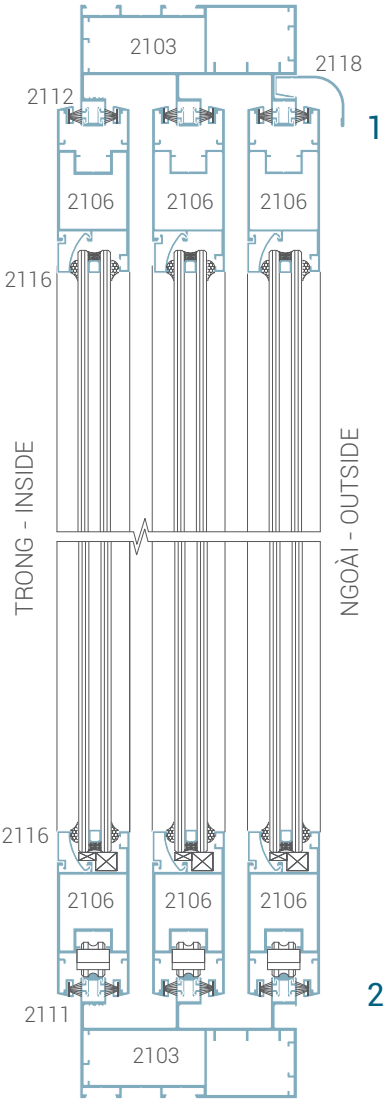


Nhựa dẫn hướng
Spigot

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

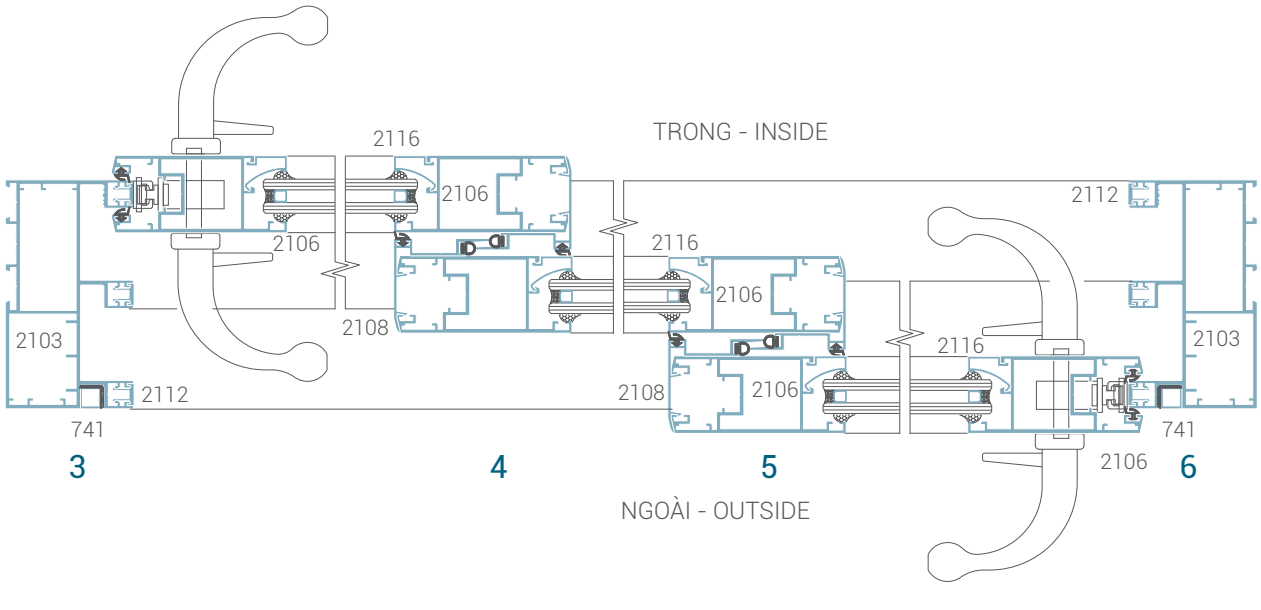




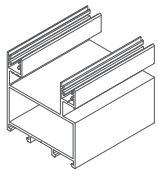
Lựa chọn thay thế tương đương

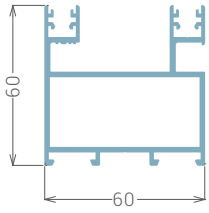
Replacement option

Mã số - *Code*	Thay thế - *Option*
2112	2111
1116, 1117	1126, 1127
1124	1113 + 1114



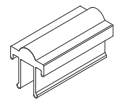
2101

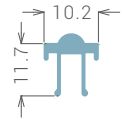


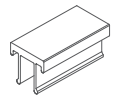


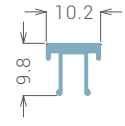
W= 1.448 kg/m
T = 1.8 mm

2111







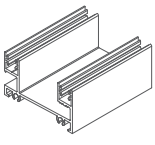


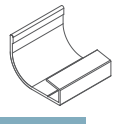
2112

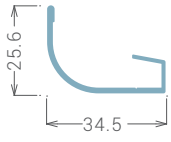
W= 0.104 kg/m
T = 1.8 mm

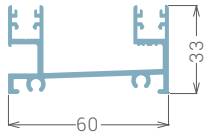
W= 0.086 kg/m
T = 1.8 mm

2102







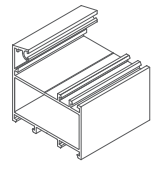


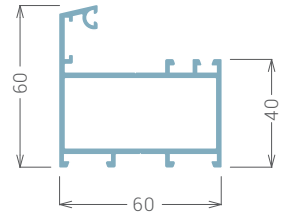
2118

W= 0.263 kg/m
T = 1.5 mm

W= 0.944 kg/m
T= 1.8 mm

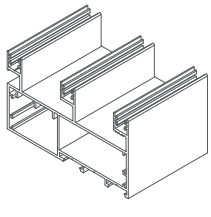
1101

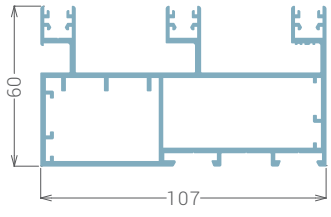




W= 1.270 kg/m
T = 1.8 mm

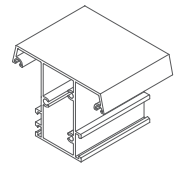
2103

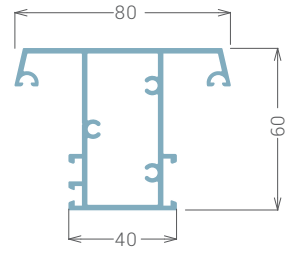




W= 2.412 kg/m
T = 1.8 mm

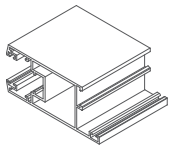
1103

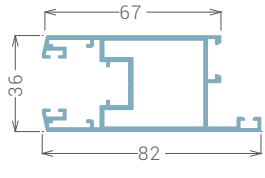


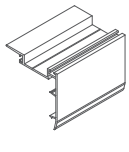


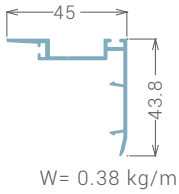
W= 1.514 kg/m
T = 1.8 mm

2106







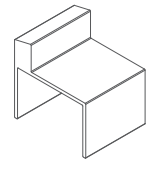


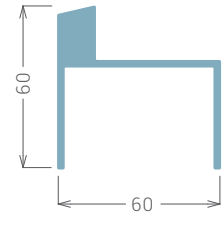
2108

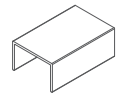
W= 0.38 kg/m
T = 1.2 mm

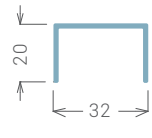
W= 1.288 kg/m
T = 1.8 mm

1131







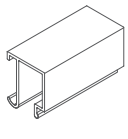


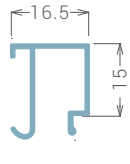
1119

W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

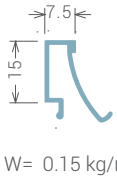
W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

2117







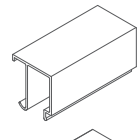


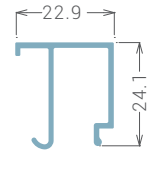
2116

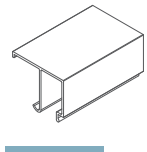
W= 0.15 kg/m
T = 1.0 mm

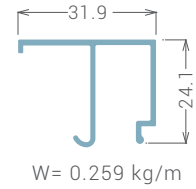
W= 0.173 kg/m
T = 1.0 mm

1126









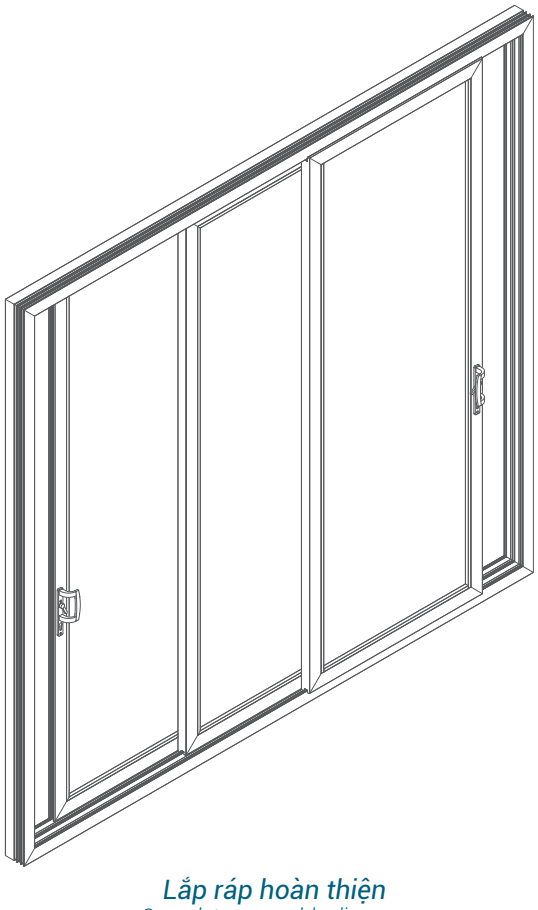
1127

W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

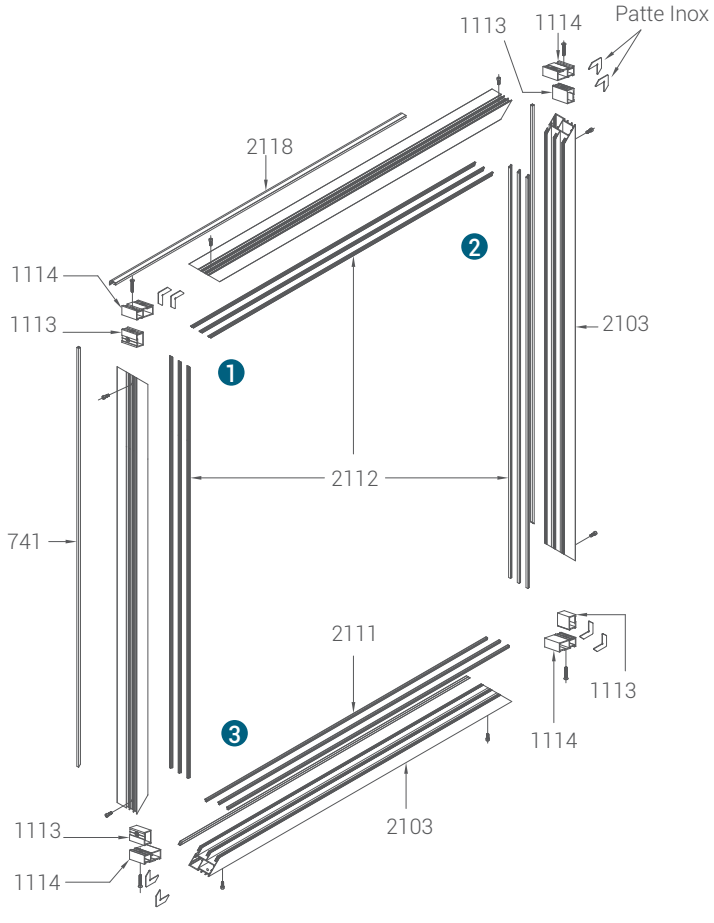
W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

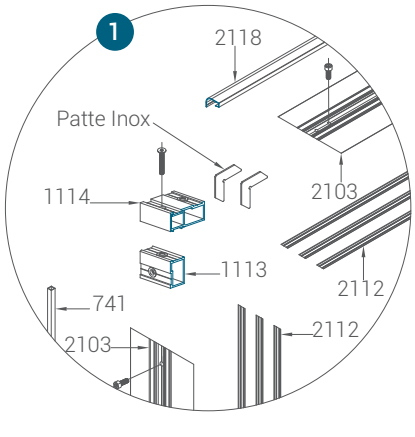
ASSEMBLY DIAGRAM

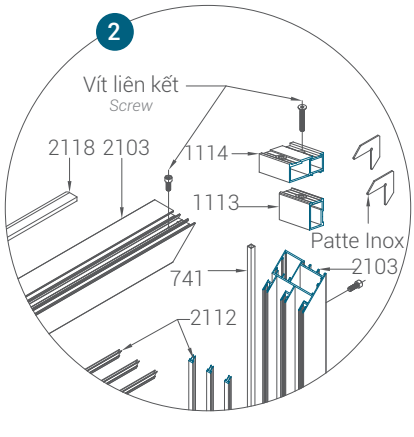


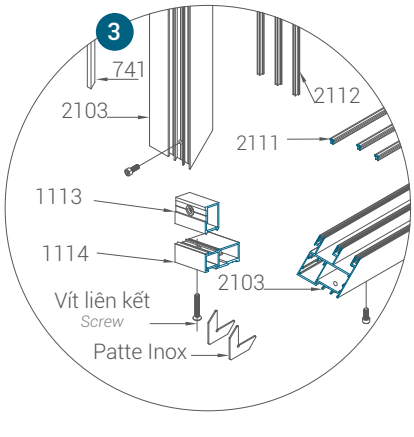
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

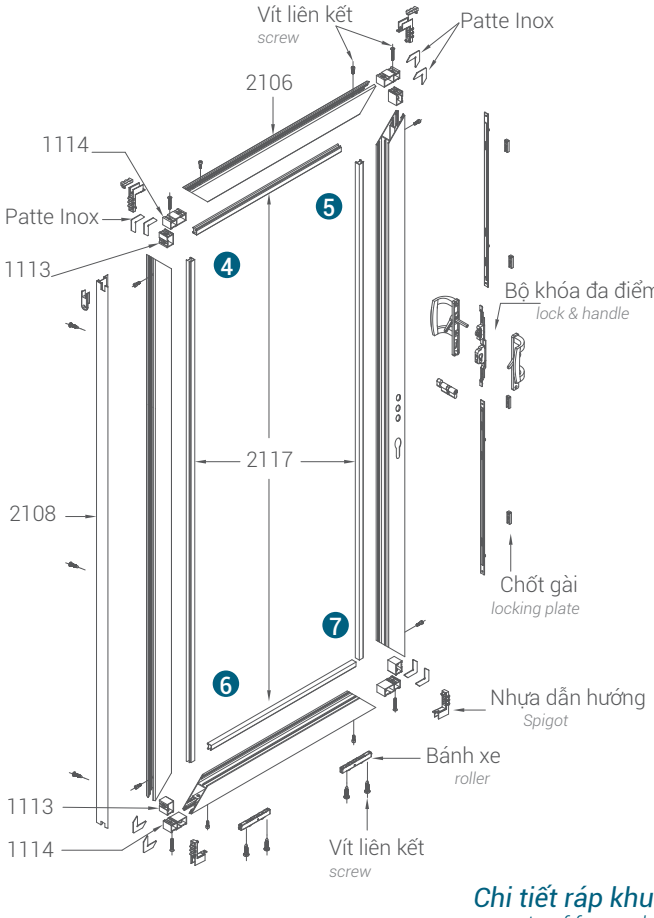


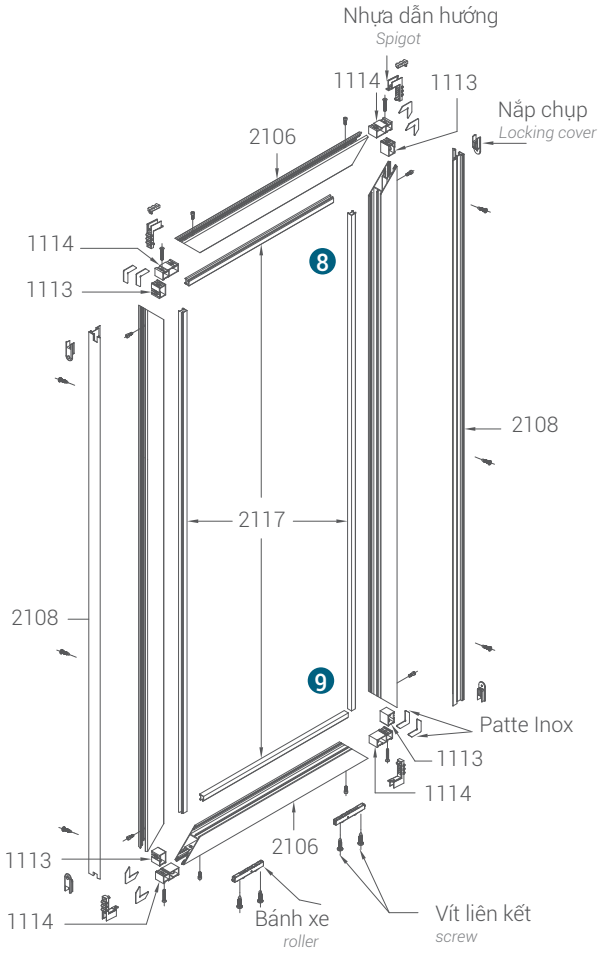
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details





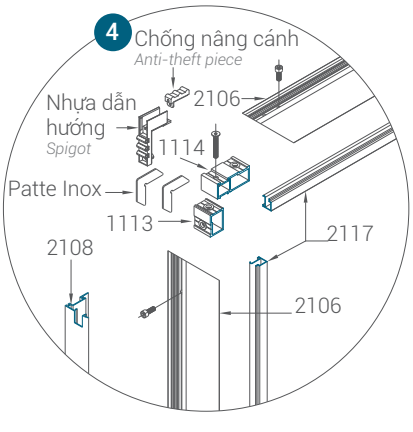


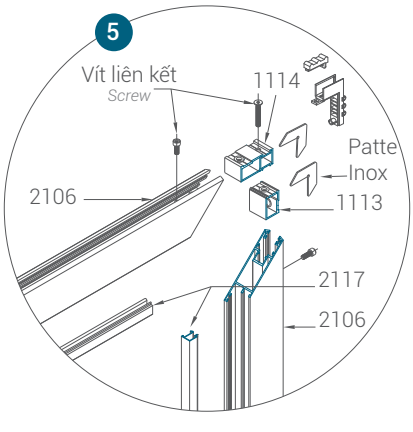


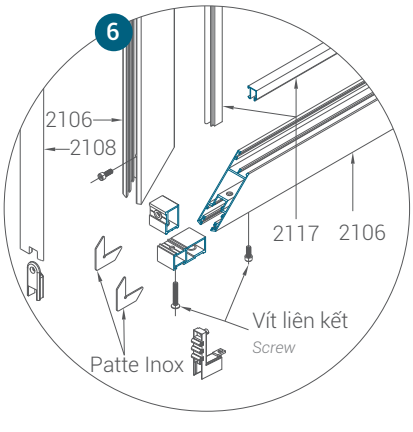


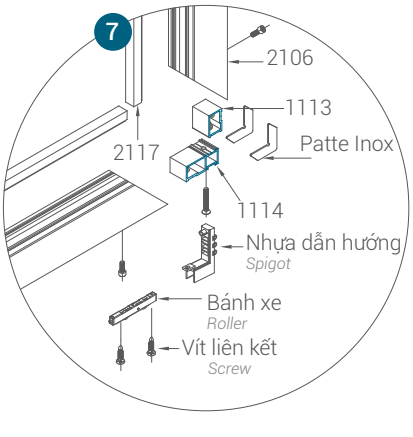
Chi tiết ráp khung cánh

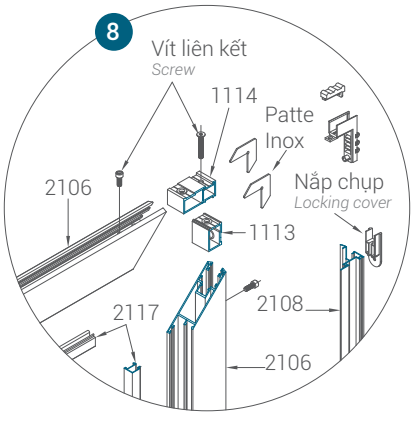
Leaf frame details

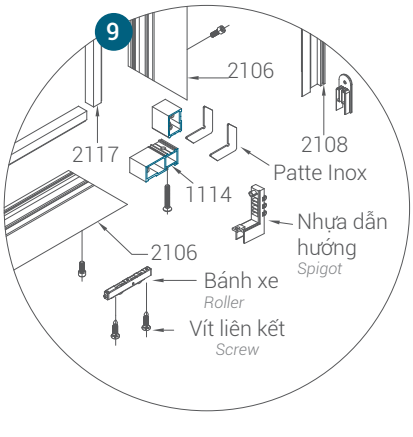










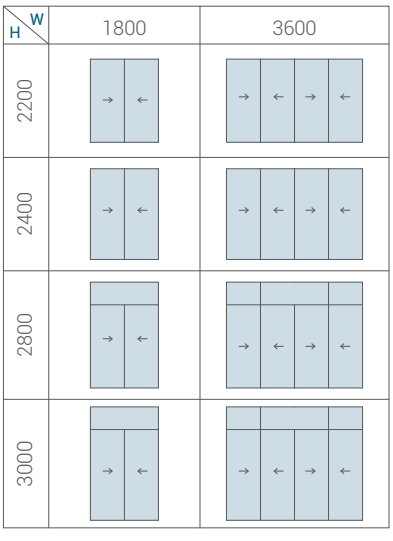


SLIDING DOOR 4 PANELS

CỬA ĐI
LÙA 4 CÁNH



Kích thước thông dụng
Common Size



Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.8 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	60 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~16 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	1400 ~ 3600 mm *Min* *Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	1850 ~ 2400 mm *Min* *Max*

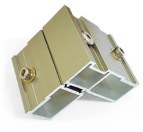
Phụ kiện
Accessories



Con lăn LV60
-



Tay nắm đa điểm
-



Patte nhôm (1113, 1114)
Patte



Patte inox
Patte inox



Tay nắm cửa sổ lùa
-



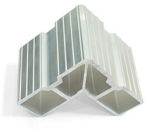
Khoá đa điểm
Transmission rod



Chống đập cánh
-



Lông nheo
-



Ke góc 1124
Corner joint



Chống nâng cánh
Anti - theft piece



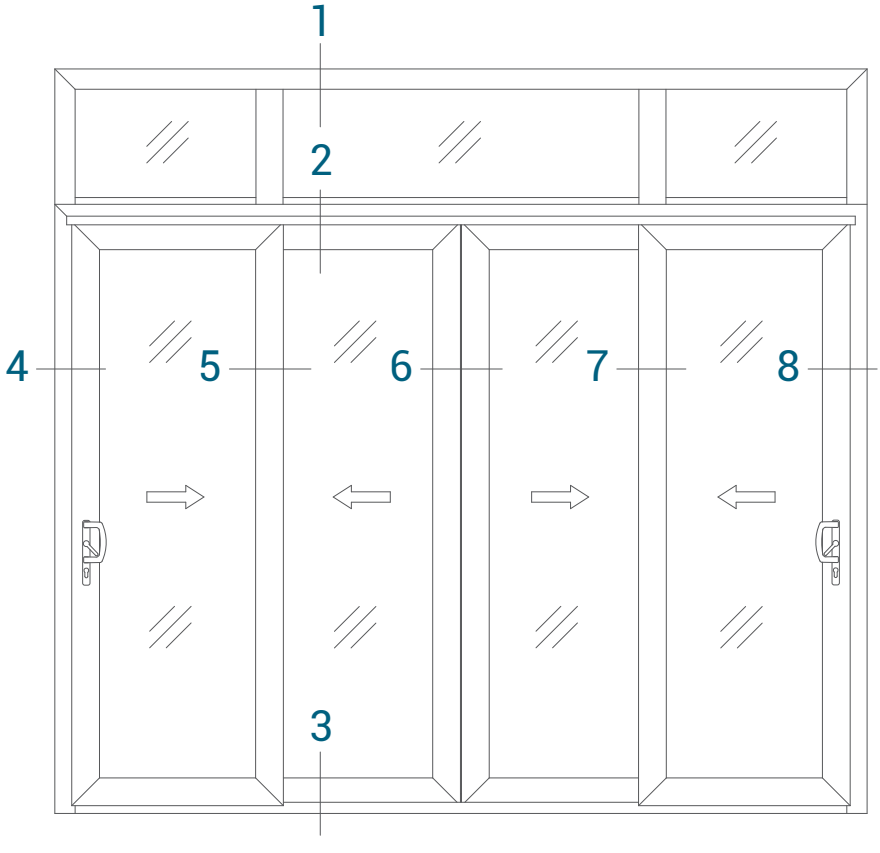
Nắp chụp
Locking cover

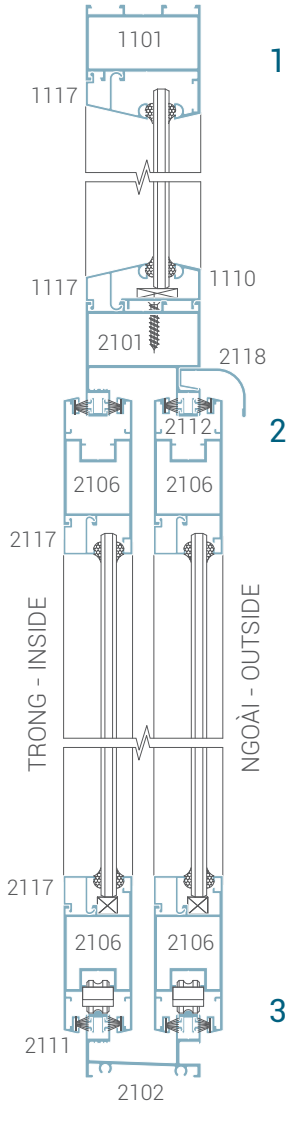


Nhựa dẫn hướng
Spigot

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

DIAGRAM & PROFILE

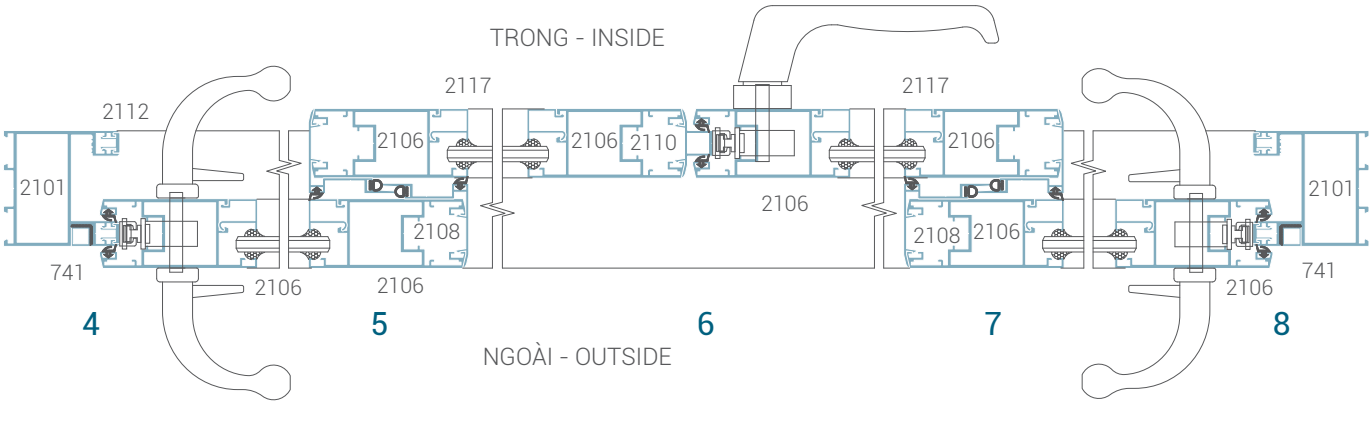




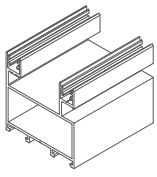
Lựa chọn thay thế tương đương

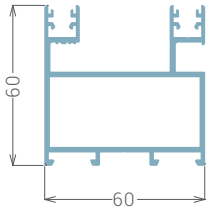
Replacement option

Mã số - *Code*	Thay thế - *Option*
2112	2111
1116, 1117	1126, 1127
1124	1113 + 1114



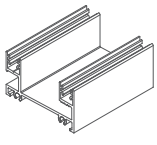
2101

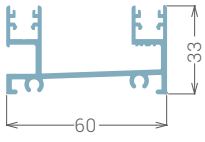




W= 1.448 kg/m
T = 1.8 mm

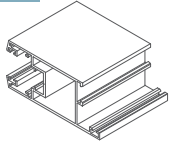
2102

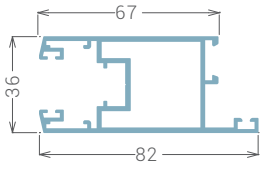




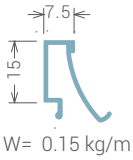
W= 0.944 kg/m
T= 1.8 mm

2106







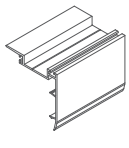


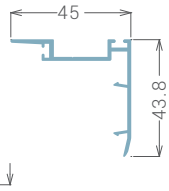
W= 0.15 kg/m
T = 1.0 mm

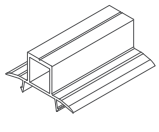
W= 1.288 kg/m
T = 1.8 mm

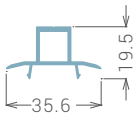
2116

2108







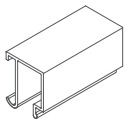


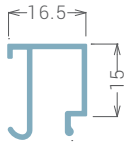
W= 0.272 kg/m
T = 1.2 mm

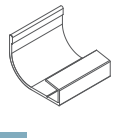
W= 0.38 kg/m
T = 1.2 mm

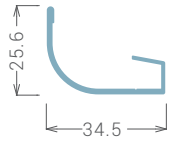
2110

2117







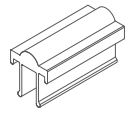


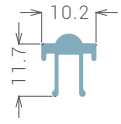
W= 0.173 kg/m
T = 1.0 mm

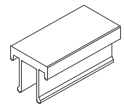
W= 0.263 kg/m
T = 1.5 mm

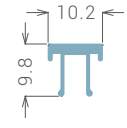
2118

2111







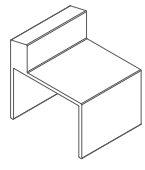


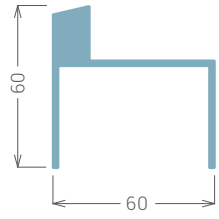
W= 0.104 kg/m
T = 1.8 mm

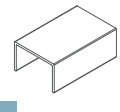
W= 0.086 kg/m
T = 1.8 mm

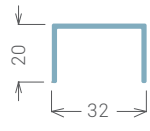
2112

1131







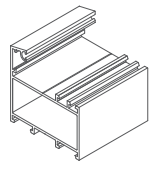


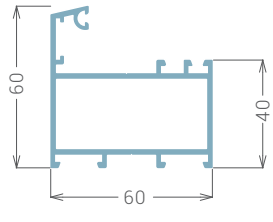
W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

1119

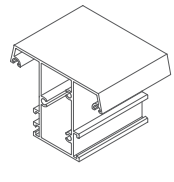
1101

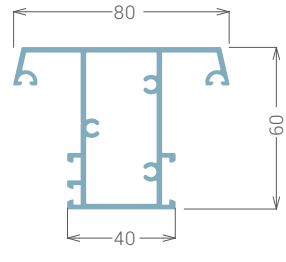




W= 1.270 kg/m
T = 1.8 mm

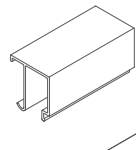
1103

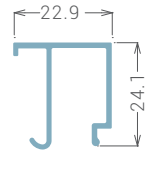


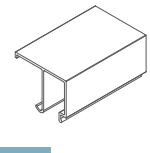


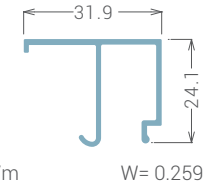
W= 1.514 kg/m
T = 1.8 mm

1126









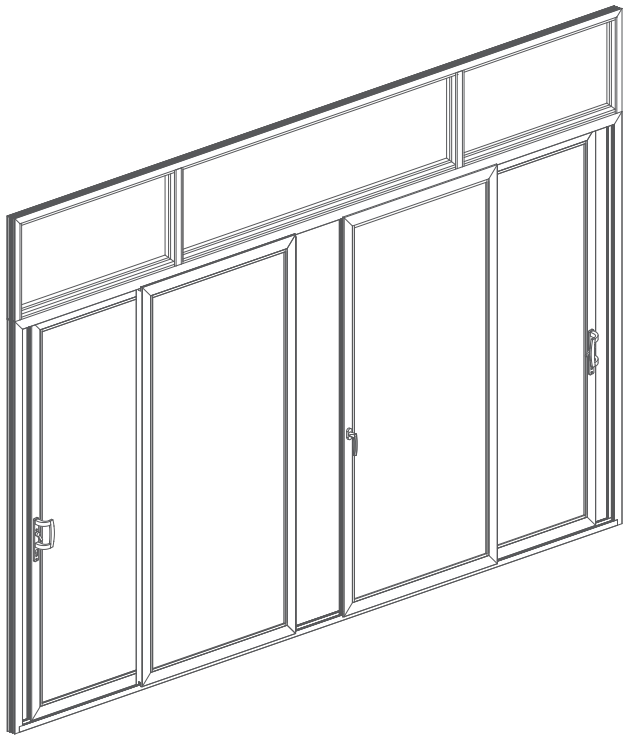
W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

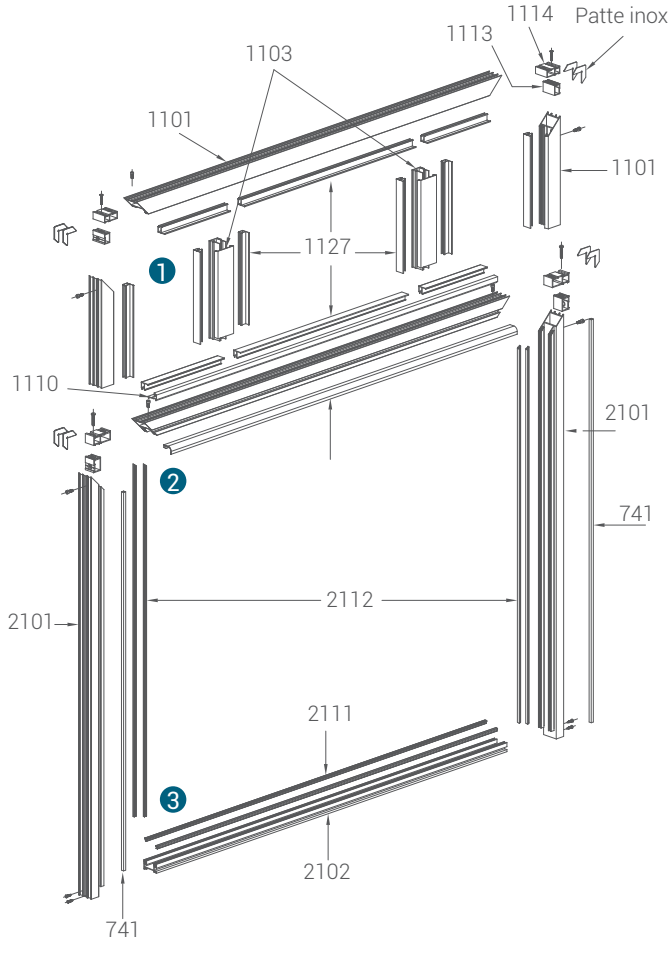
1127

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

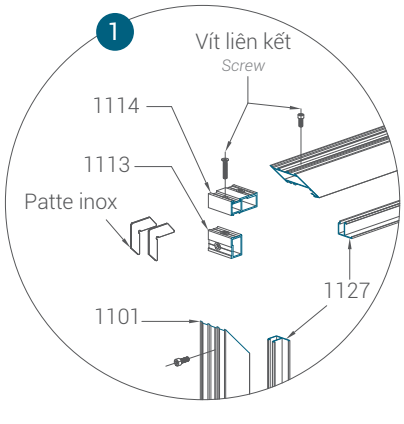
ASSEMBLY DIAGRAM

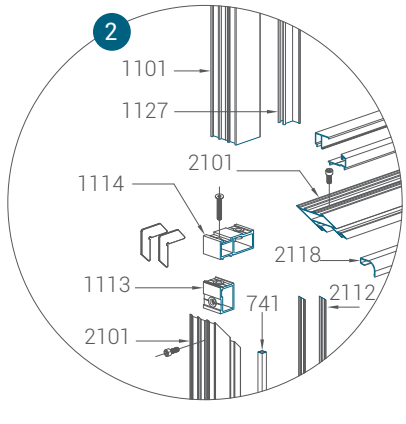


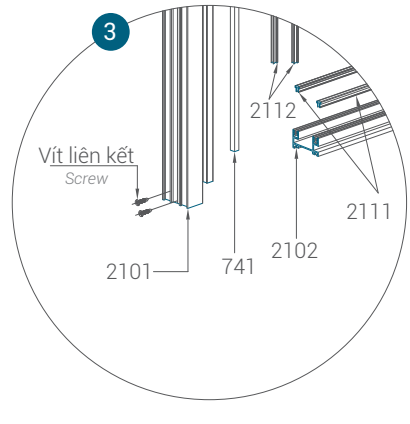
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

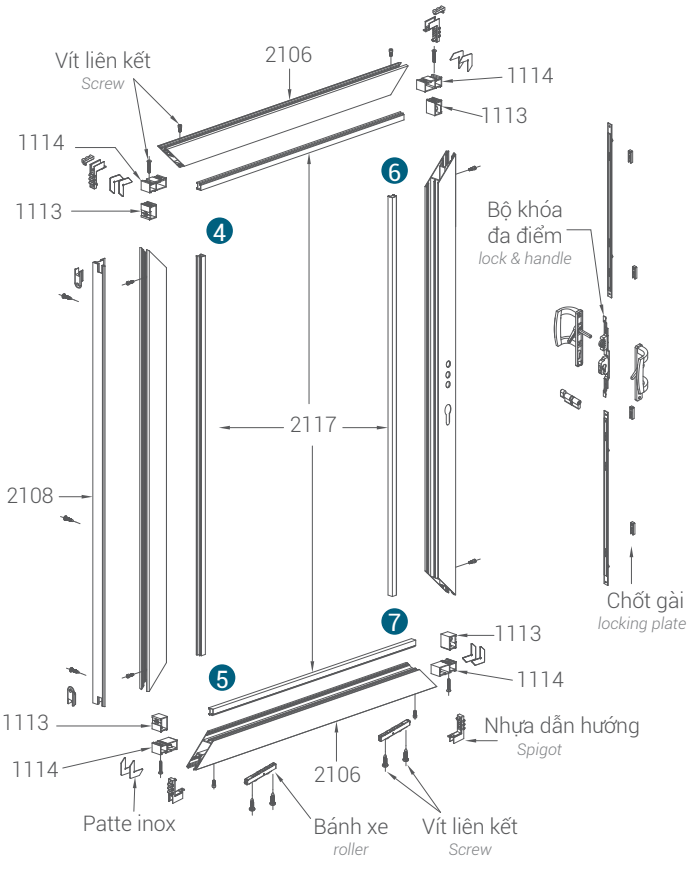


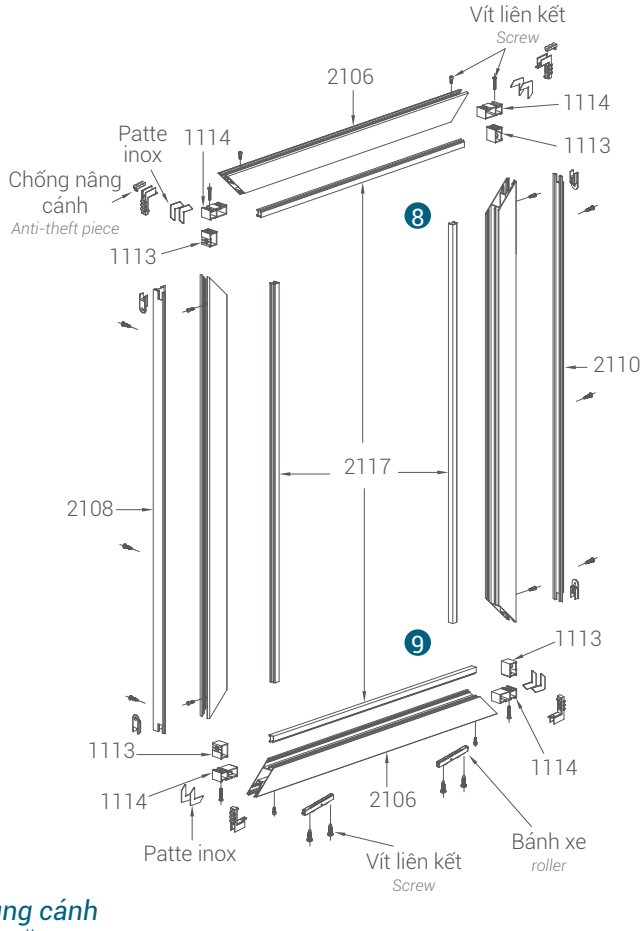
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details





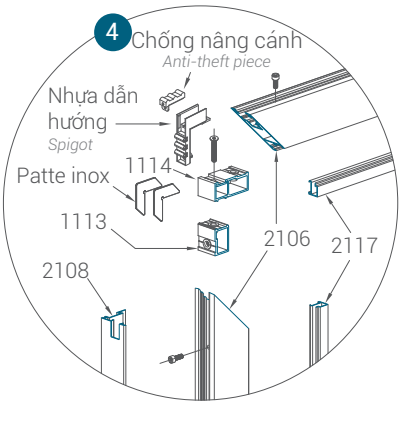


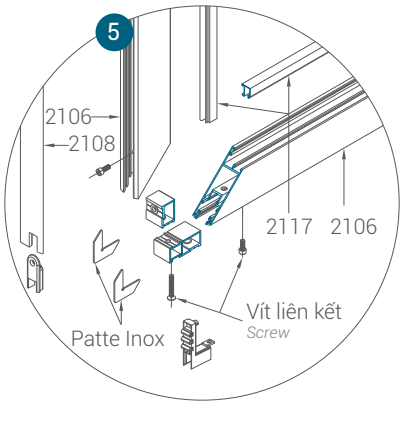


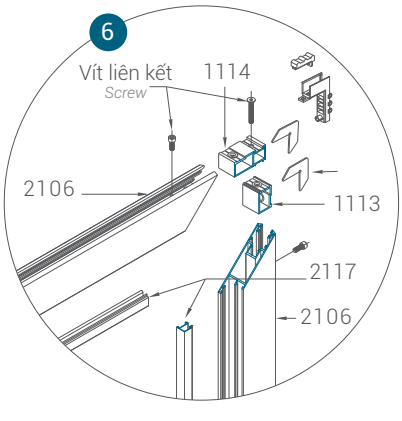


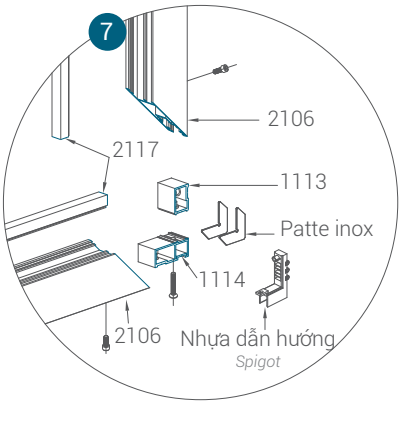
Chi tiết ráp khung cánh

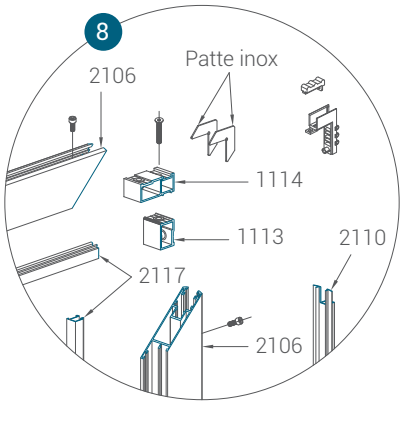
Leaf frame details

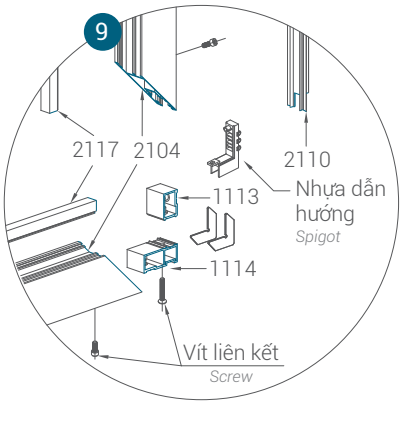










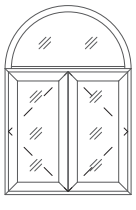


LV60
HỆ CỬA SỔ

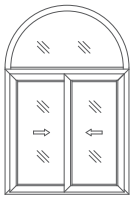
Cửa sổ quay & lật
Tilt and turn window



Cửa sổ bật
Casement window



Cửa sổ lùa 2 cánh
Sliding window 2 panels



Đặc tính vượt trội
Features

Bề mặt hoàn thiện bền đẹp
Long lasting and radiant surfaces stand the test of time

Phụ kiện đồng bộ và cao cấp
Durable and superb surface

Sử dụng được nhiều loại kính
Fit various types of glass door

Có tính cách âm, cách nhiệt, kín khí
Operate smoothly

Đóng mở cửa nhẹ nhàng và thuận tiện
Sound, heat proof and airtight

Linh hoạt trong thiết kế và kích thước
Flexible design and size

Thuận tiện cho việc bảo dưỡng và vệ sinh cửa
Easy to clean and maintain



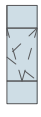
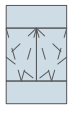
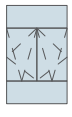


TILT & TURN WINDOW

CỬA SỔ QUAY & LẬT



Kích thước thông dụng
Common Size

H \ W	600	900	1200	1800
1200				
1600				
1800				
2400				

Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.4 - 1.5 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	60 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~22 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	600 ~ 1000 mm *Min Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	1200 ~ 1600 mm *Min Max*

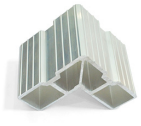
Phụ kiện
Accessories



Tay nắm
Door lock



Khóa đa điểm
Door locks



Ke góc 1124
Corner joint



Gioăng cao su
Gasket



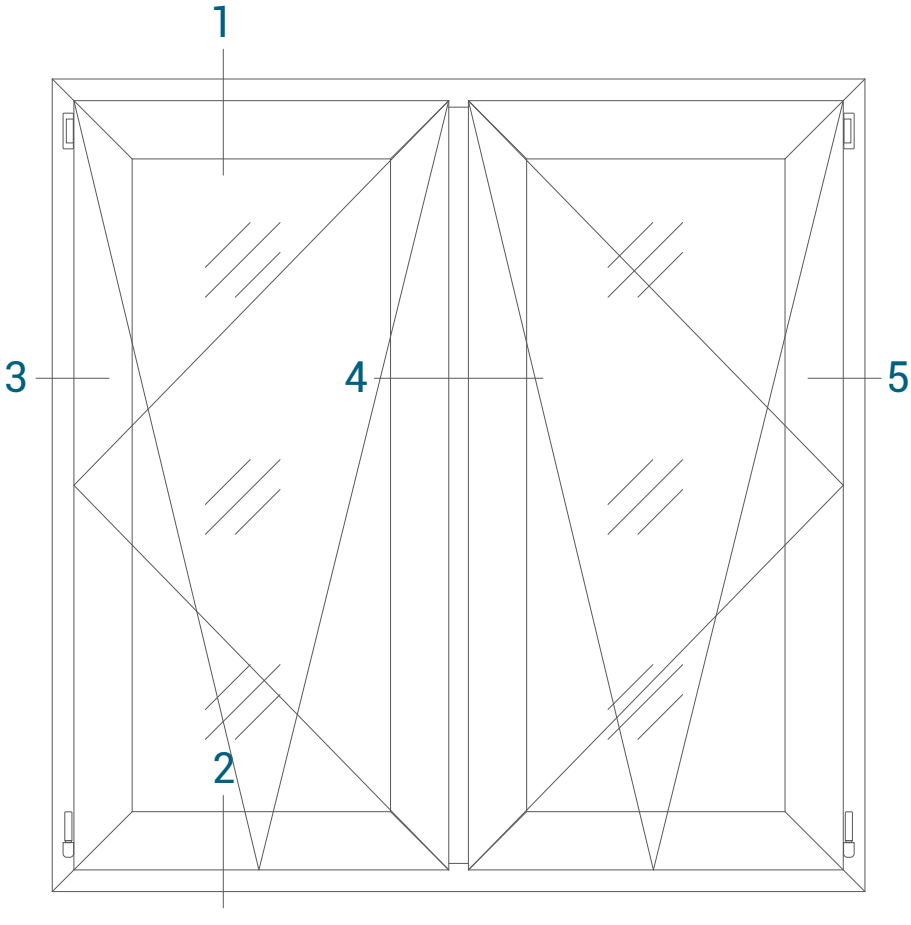
Patte nhôm (1113, 1114)
Patte

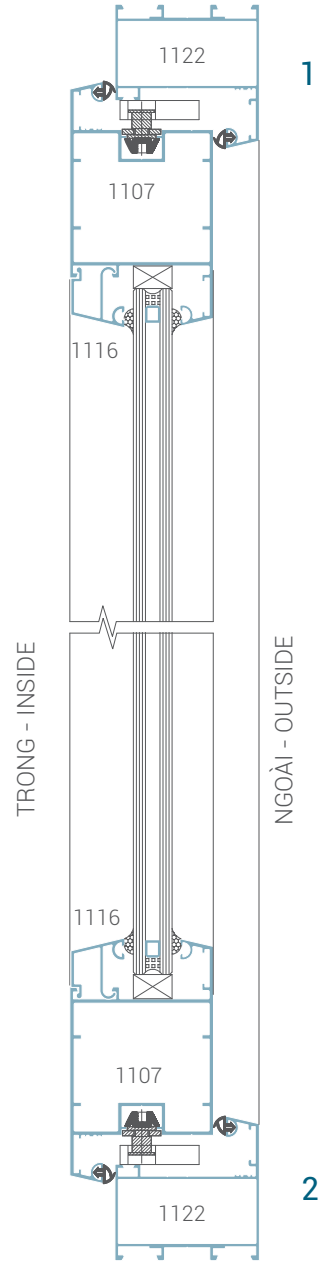


Patte inox
Patte inox

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

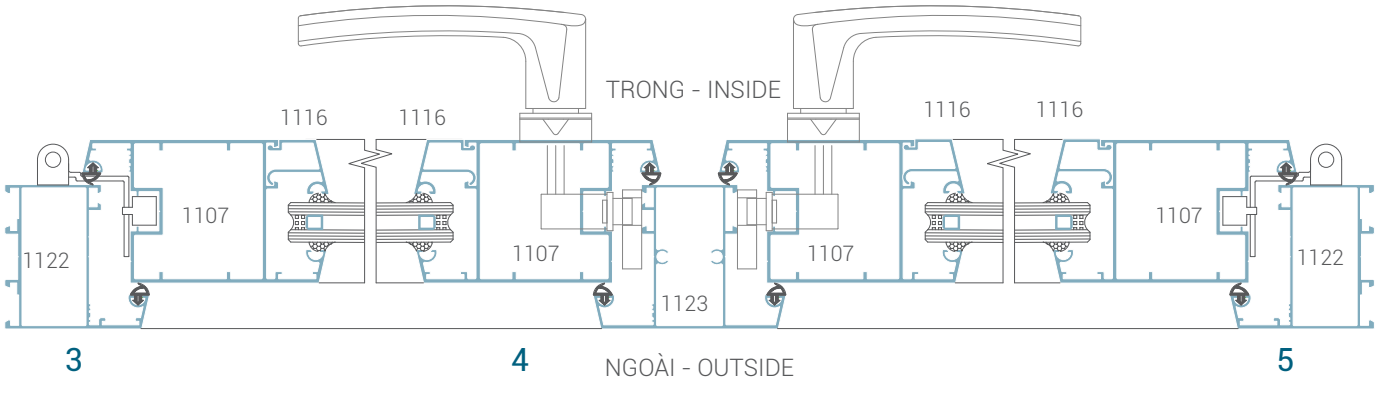
DIAGRAM & PROFILE



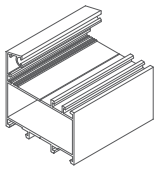


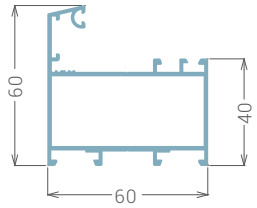
Lựa chọn thay thế tương đương - *Replacement option*

Mã số - *Code*	Thay thế - *Option*
1102	1122
1124	1113 + 1114
1116, 1117	1126, 1127



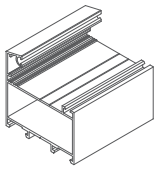
1121

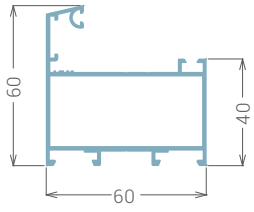




W= 1.076 kg/m
T = 1.4 mm

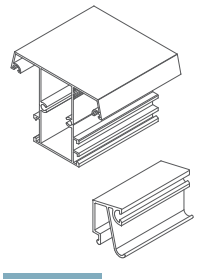
1122

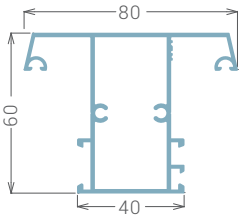


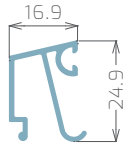


W= 1.047 kg/m
T= 1.4 mm

1123





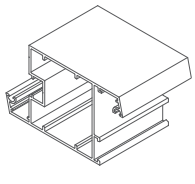


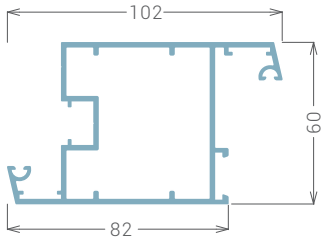
1115

W= 1.20 kg/m
T= 1.4 mm

W= 0.255 kg/m
T = 1.2 mm

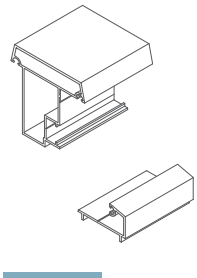
1107

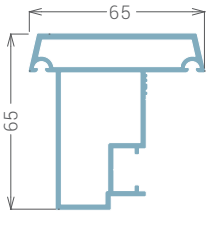


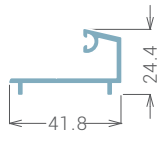


W= 1.770 kg/m
T = 1.8 mm

1111





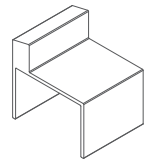


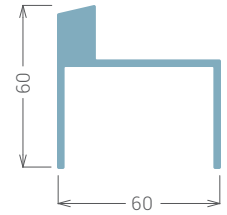
1110

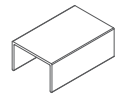
W= 1.273 kg/m
T = 1.5 mm

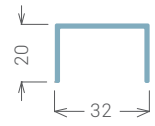
W= 0.362 kg/m
T= 1.5 mm

1131







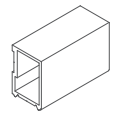


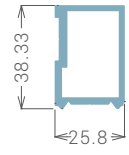
1119

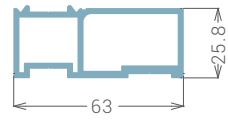
W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

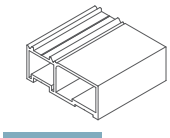
W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

1113







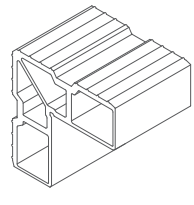


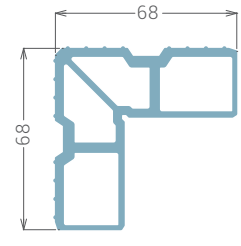
1114

W= 0.767 kg/m
T = 2.0 mm

W= 1.194 kg/m
T = 2.0 mm

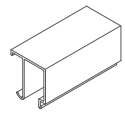
1124

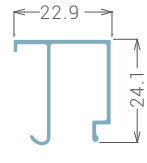


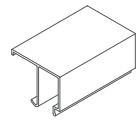


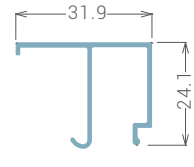
W= 2.423 kg/m
T = 3.0 mm

1126







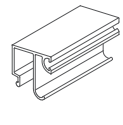


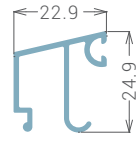
1127

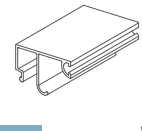
W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

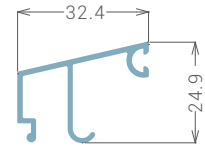
W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

1116









1117

W= 0.268 kg/m
T = 1.2 mm

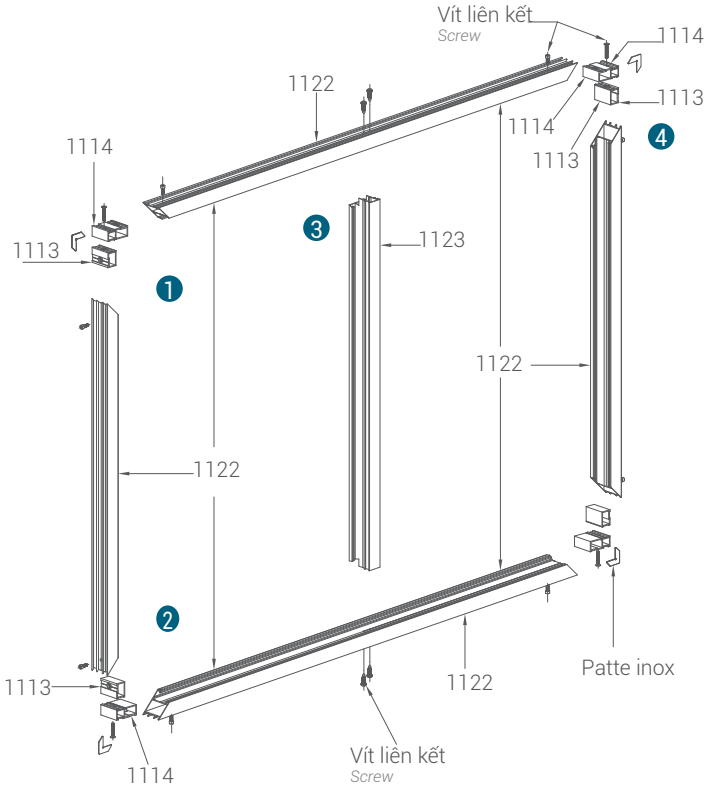
W= 0.286 kg/m
T = 1.2 mm

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

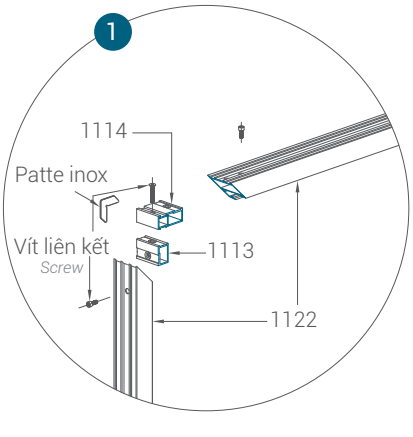
ASSEMBLY DIAGRAM

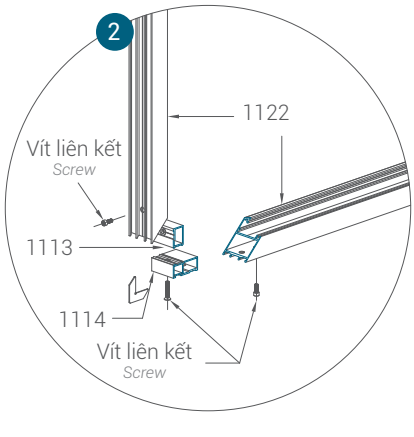


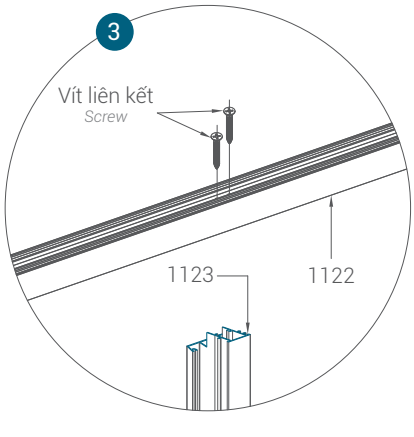
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

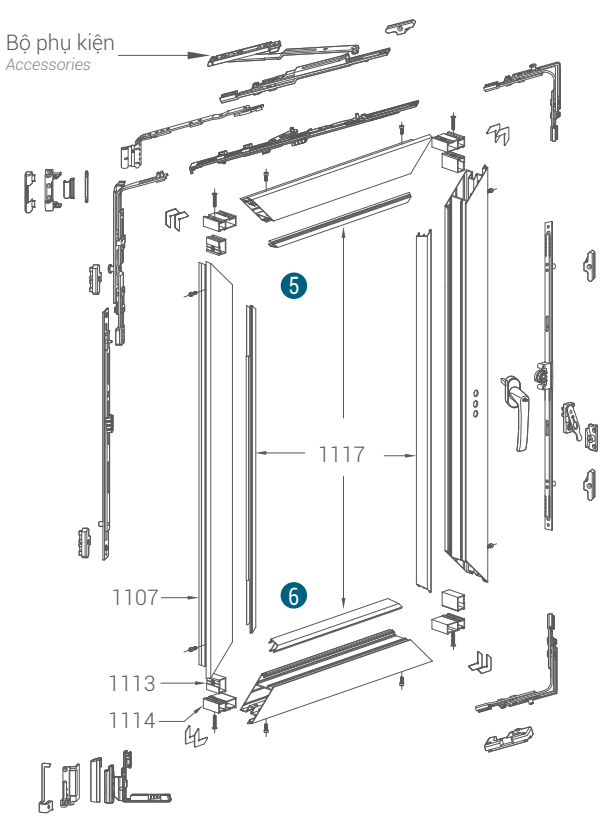


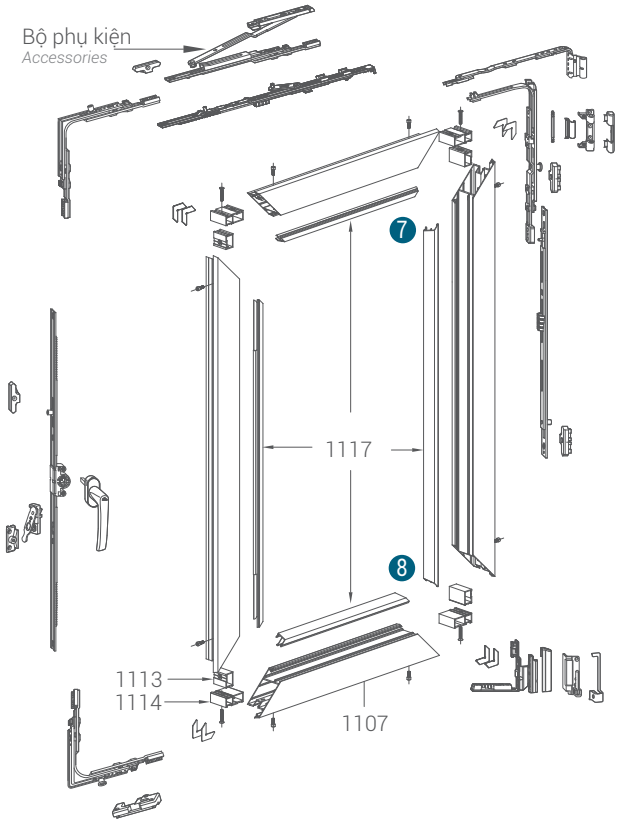
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



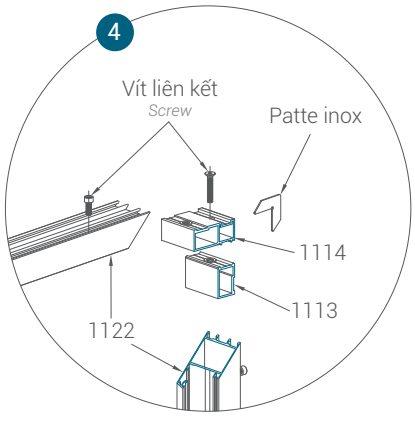


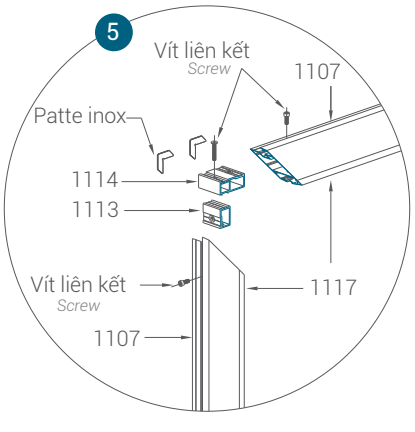


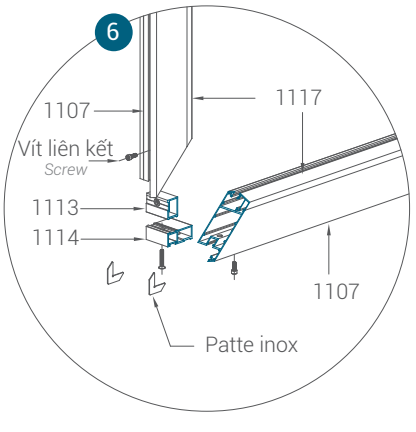


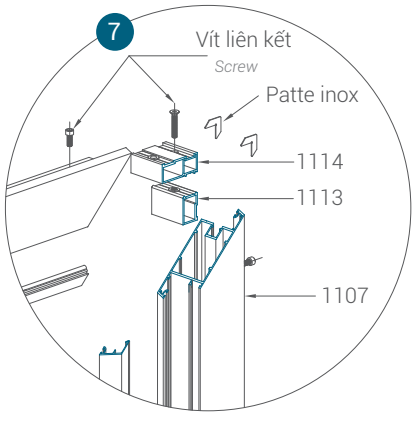


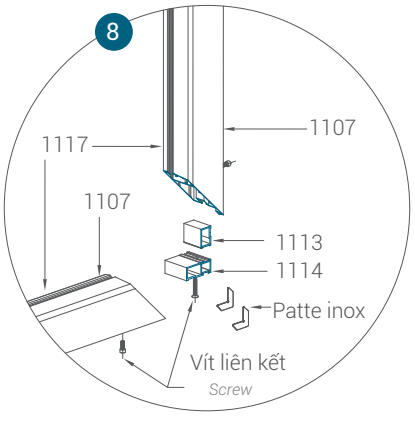
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details









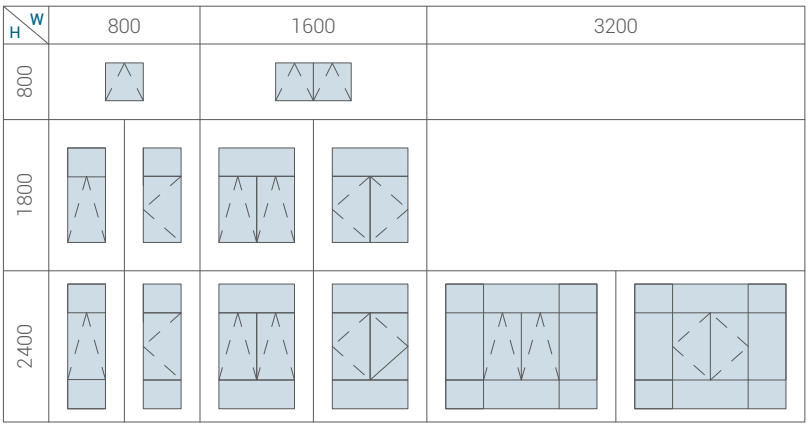


CASEMENT WINDOW

CỬA SỔ BẬT



Kích thước thông dụng
Common Size



Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.4 - 1.5 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	60 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~22 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	600 ~ 900 mm *Min Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	1200 ~ 1600 mm *Min Max*

Phụ kiện
Accessories

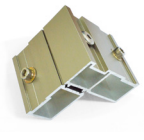


LV60H03
-

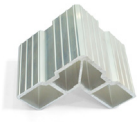
LV60T01
-



Chốt âm khóa đa điểm
Socket rod



Patte nhôm (1113, 1114)
Patte



Ke góc 1124
Corner joint



Gioăng cao su
Gasket



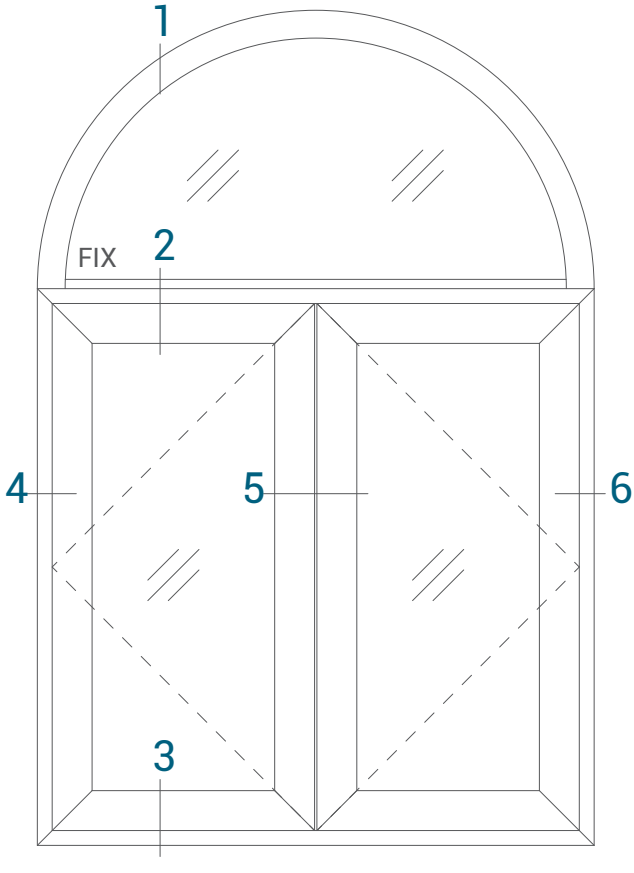
Bản lề chữ A
Friction stay

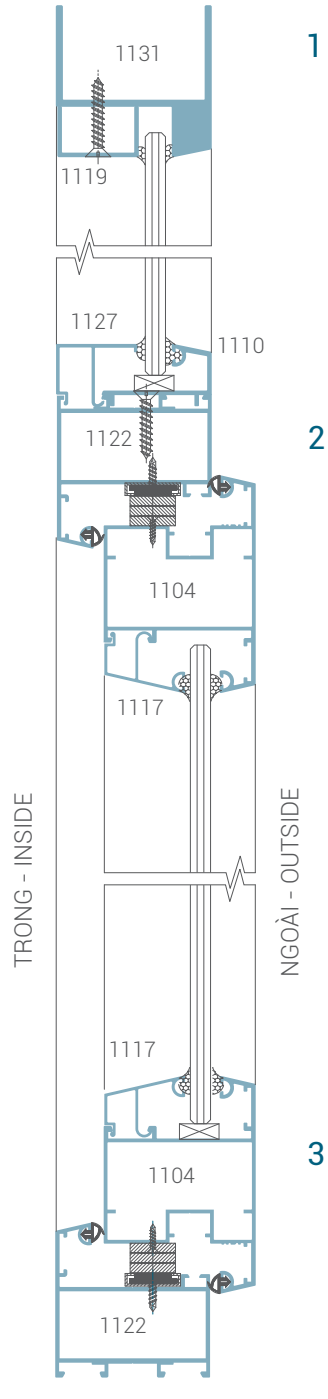


LV60E01
-

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

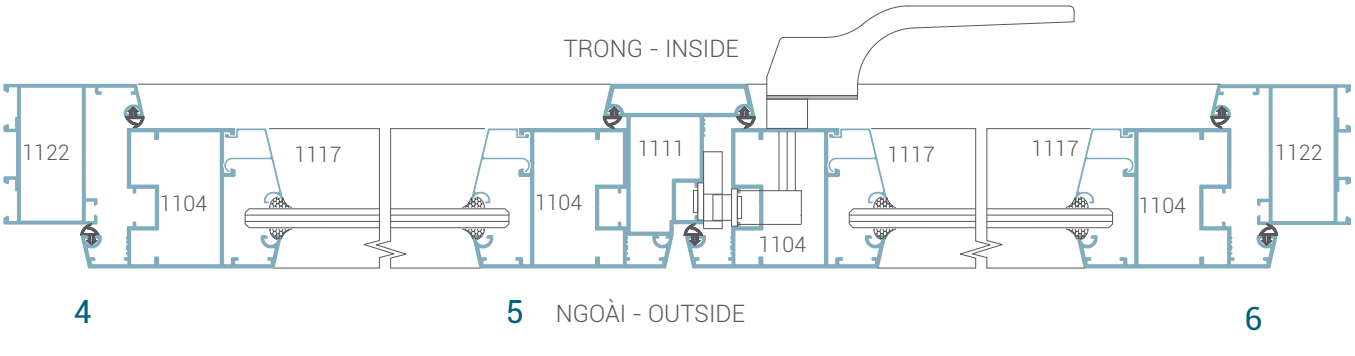
DIAGRAM & PROFILE



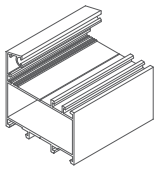


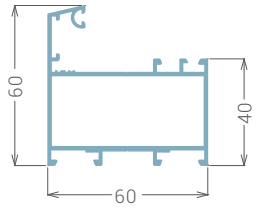
Lựa chọn thay thế tương đương - *Replacement option*

Mã số - *Code*	Thay thế - *Option*
1121, 1122	1101, 1102
1123	1103
1124	1113 + 1114



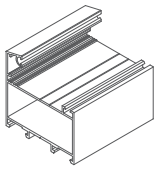
1121

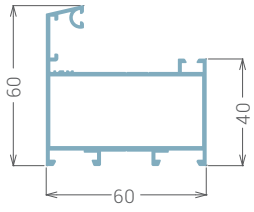




W= 1.076 kg/m
T = 1.4 mm

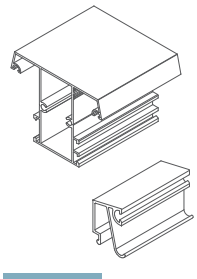
1122

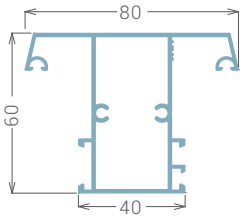


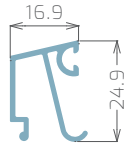


W= 1.047 kg/m
T= 1.4 mm

1123





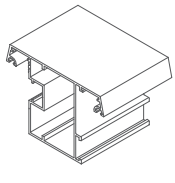


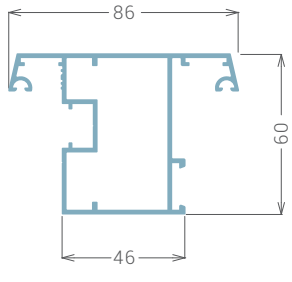
1115

W= 1.20 kg/m
T= 1.4 mm

W= 0.255 kg/m
T = 1.2 mm

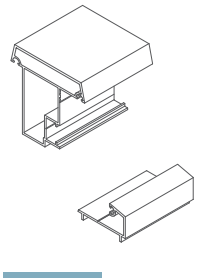
1104

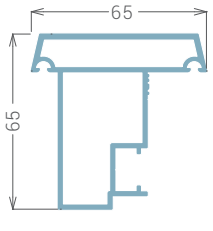


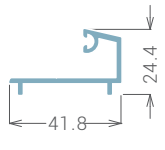


W= 1.368 kg/m
T= 1.5 mm

1111





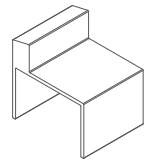


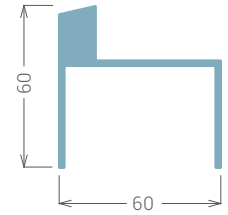
1110

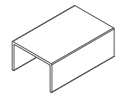
W= 1.273 kg/m
T = 1.5 mm

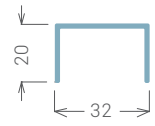
W= 0.362 kg/m
T= 1.5 mm

1131







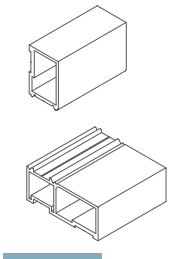


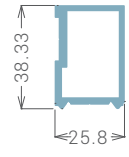
1119

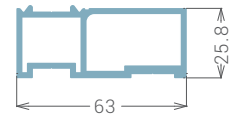
W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

1113





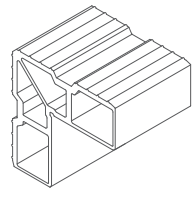


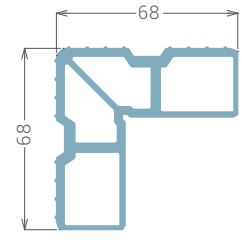
1114

W= 0.767 kg/m
T = 2.0 mm

W= 1.194 kg/m
T = 2.0 mm

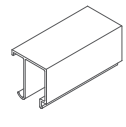
1124

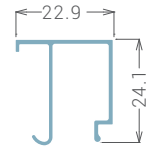


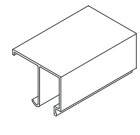


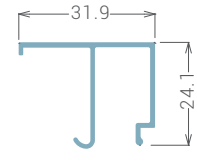
W= 2.423 kg/m
T = 3.0 mm

1126







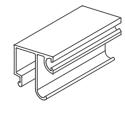


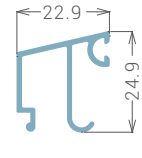
1127

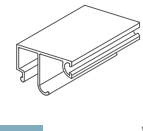
W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

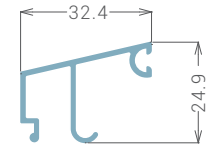
W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

1116









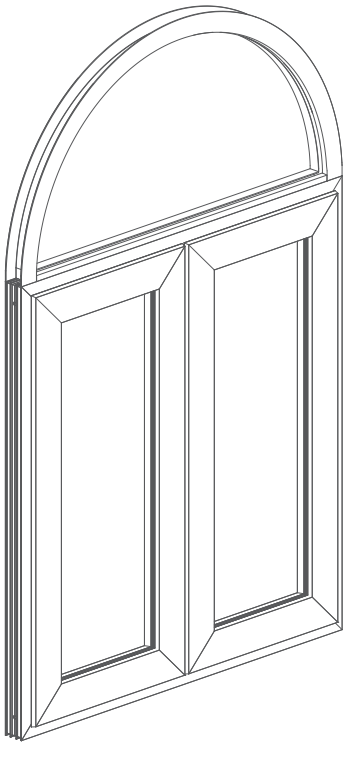
1117

W= 0.268 kg/m
T = 1.2 mm

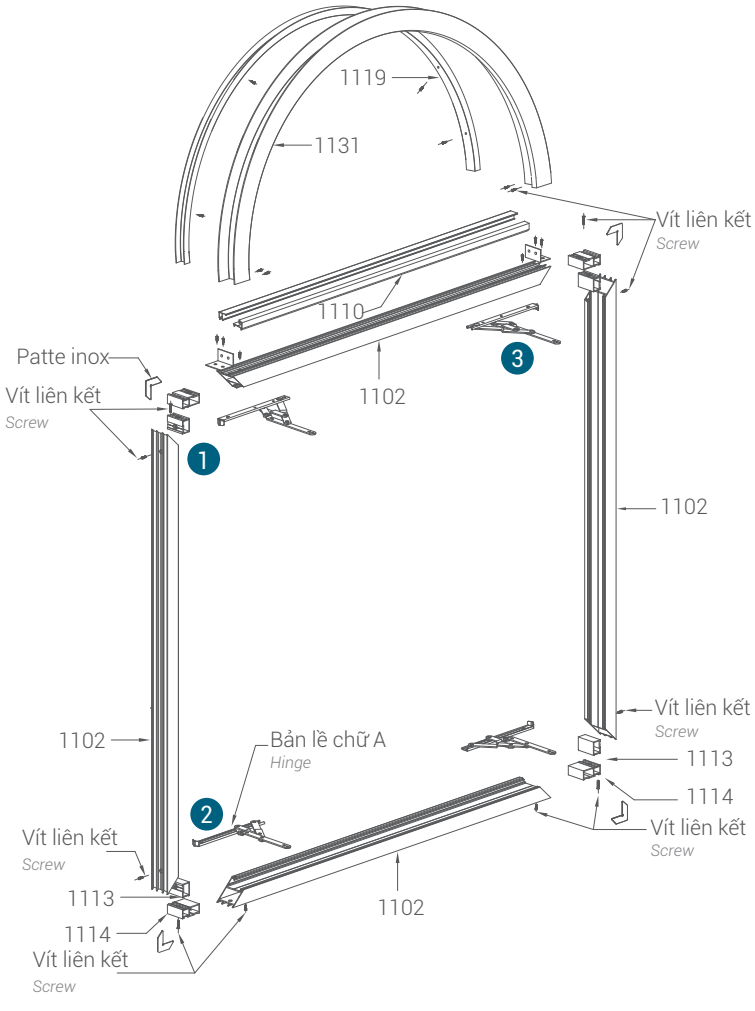
W= 0.286 kg/m
T = 1.2 mm

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

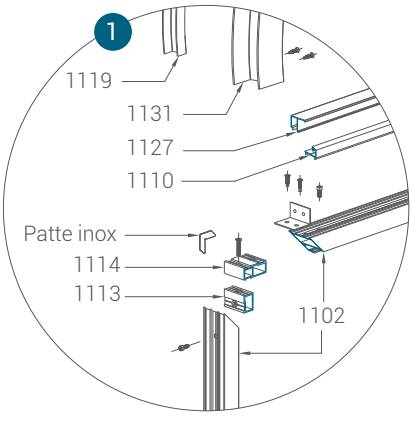
ASSEMBLY DIAGRAM

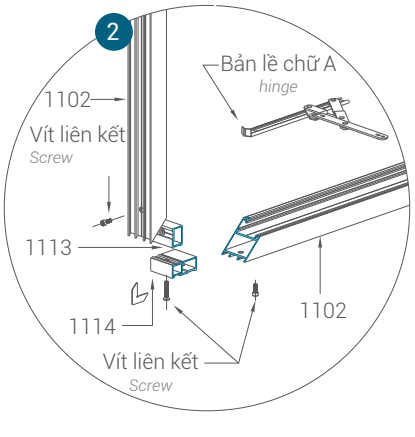


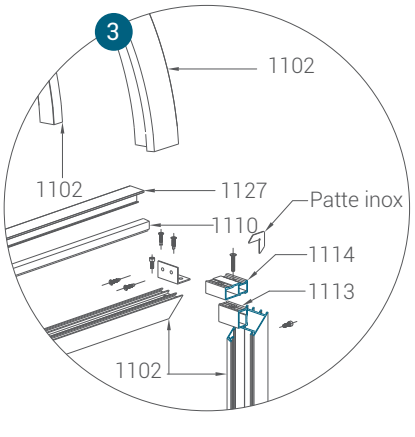
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

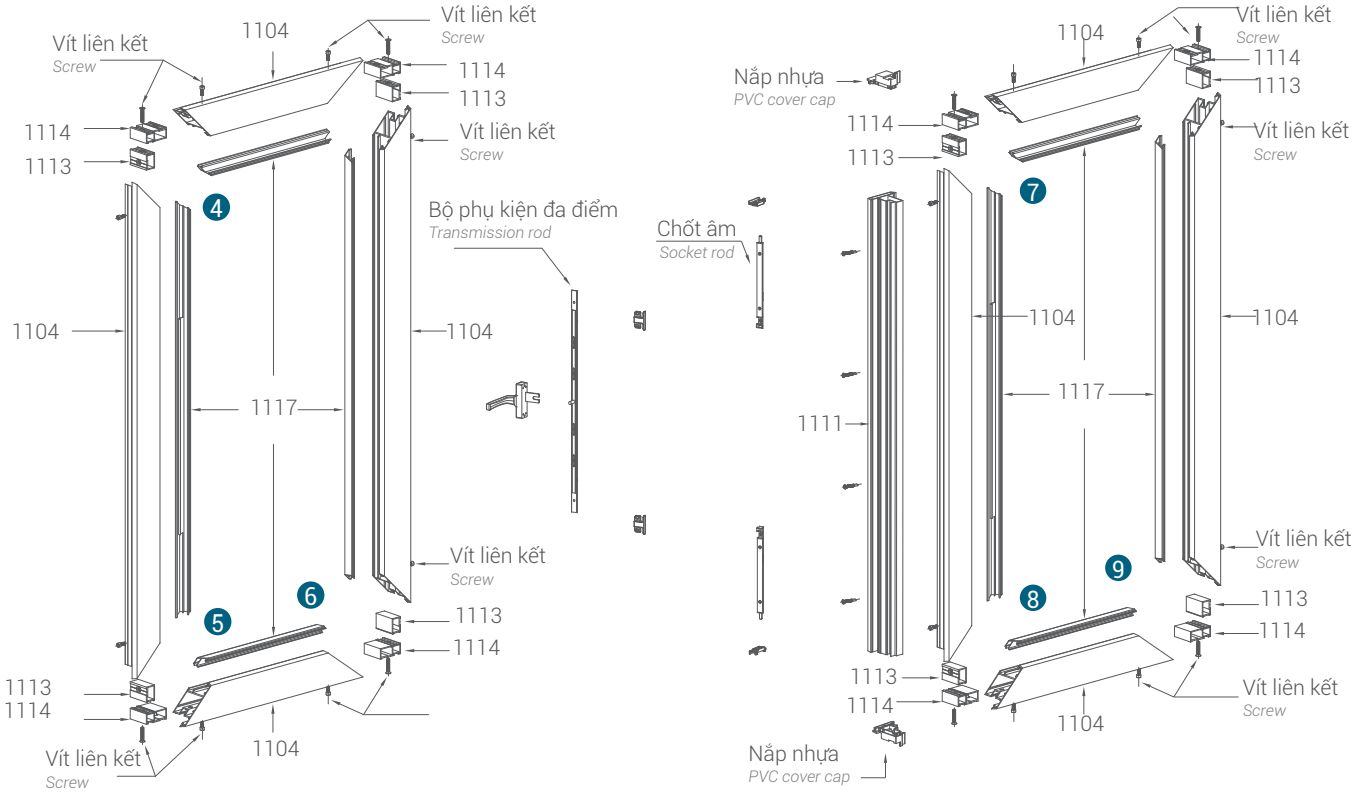


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



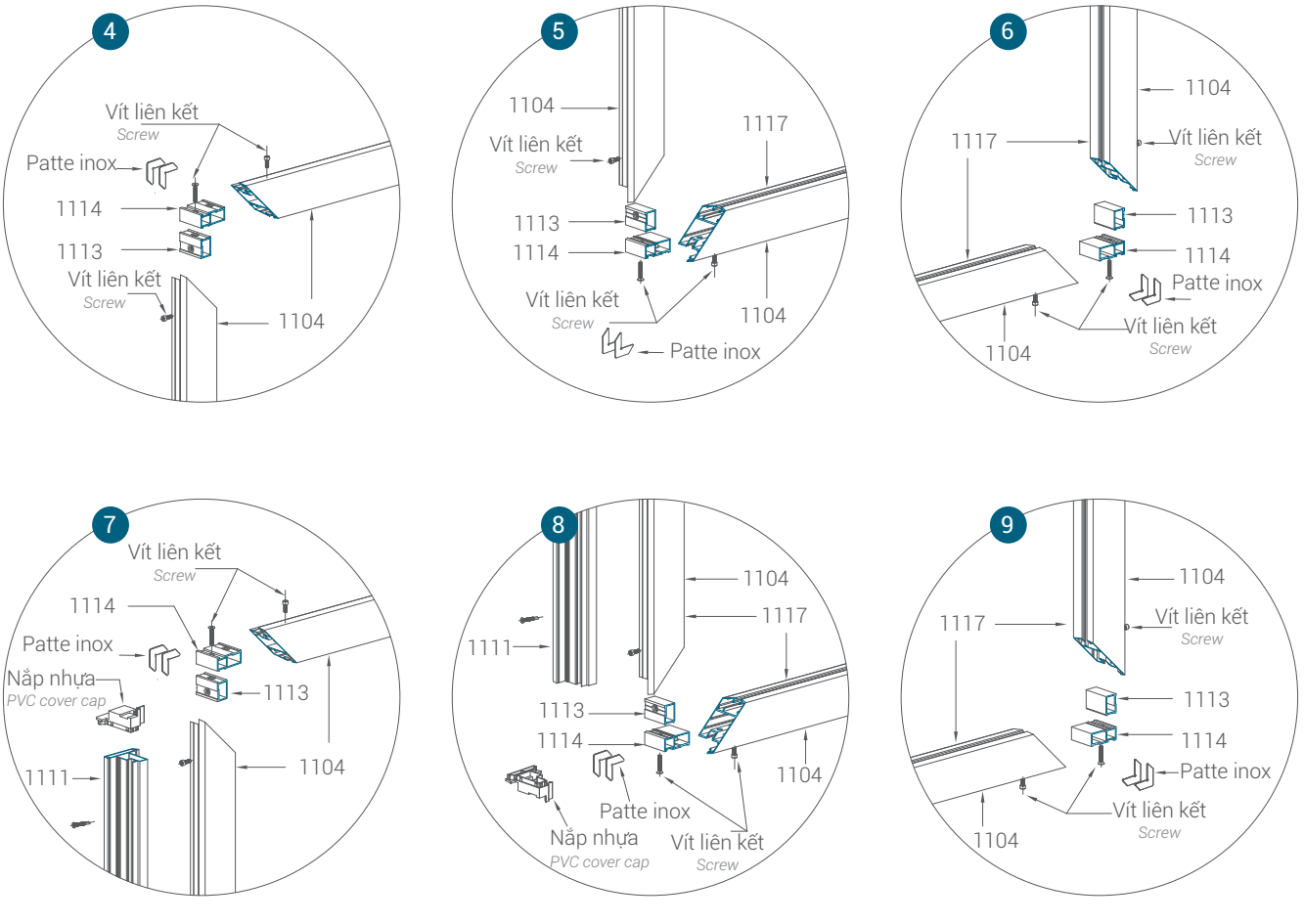






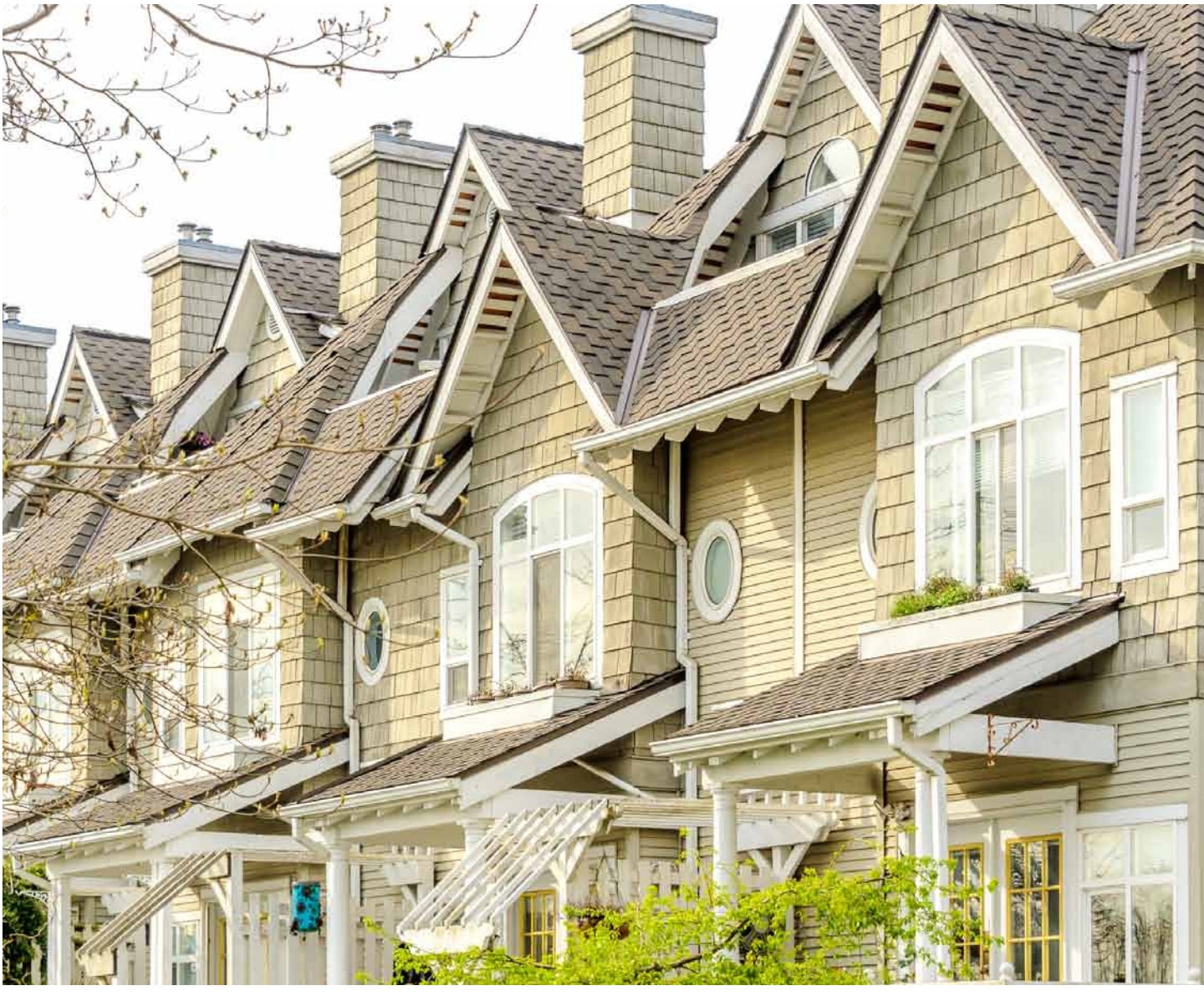
Chi tiết ráp khung cánh

Leaf frame details



SLIDING WINDOW 2 PANELS

CỬA SỔ LÙA 2 CÁNH



Kích thước thông dụng
Common Size

H \ W	CỬA 2 CÁNH 1200	CỬA 2 CÁNH 1600	CỬA 3 CÁNH 1800	CỬA 3 CÁNH 2400
1200	→ ←	→ ←	→ ↔ ←	→ ↔ ←
1400	→ ←	→ ←	→ ↔ ←	→ ↔ ←
2000	→ ←	→ ←	→ ↔ ←	→ ↔ ←

H \ W	CỬA 4 CÁNH 2400	CỬA 4 CÁNH 3200
1200	→ ← → ←	→ ← → ←
2000	→ ← → ←	→ ← → ←

Thông số kỹ thuật cơ bản
Specifications

Độ dày trung bình *Average thickness*	1.4 mm
Bề rộng khung nhôm *Frame thickness*	60 mm
Kính sử dụng *Glass thickness*	5 ~16 mm
Giới hạn chiều rộng W *Width*	1200 ~ 2000 mm *Min* *Max*
Giới hạn chiều cao H *Height*	500 ~ 1600 mm *Min* *Max*

Phụ kiện
Accessories



Con lăn LV60
-



Tay nắm cửa sổ lùa
-



Tay nắm
Door lock



Patte inox
Patte inox



Chống đập cánh
-

Thanh đa điểm cửa sổ
-



Gioăng cao su
Gasket



Chống nâng cánh
Anti - theft piece



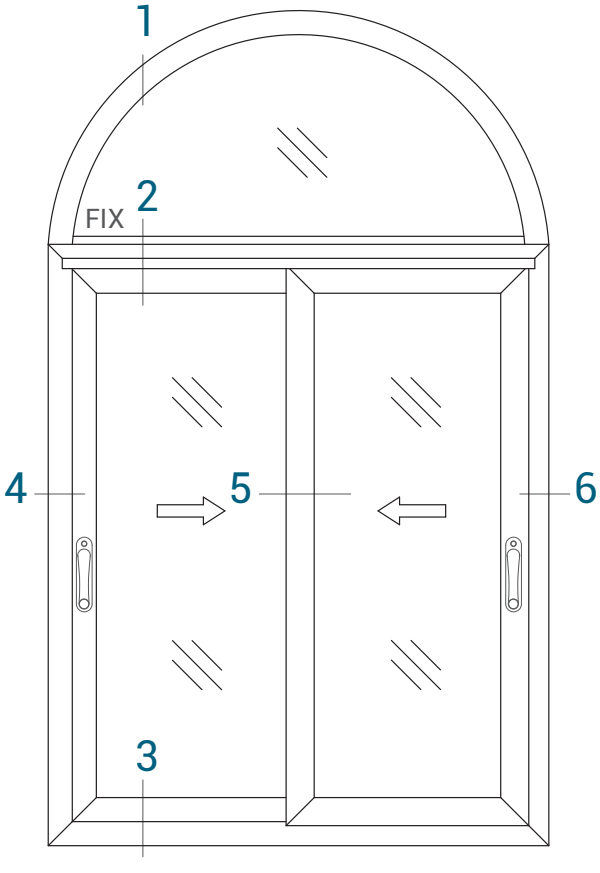
Nắp chụp
Locking cover

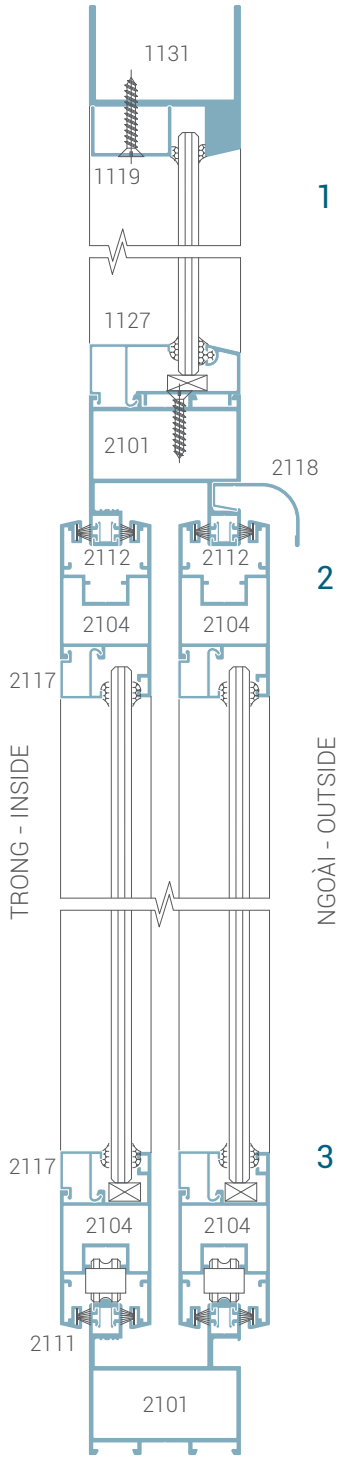


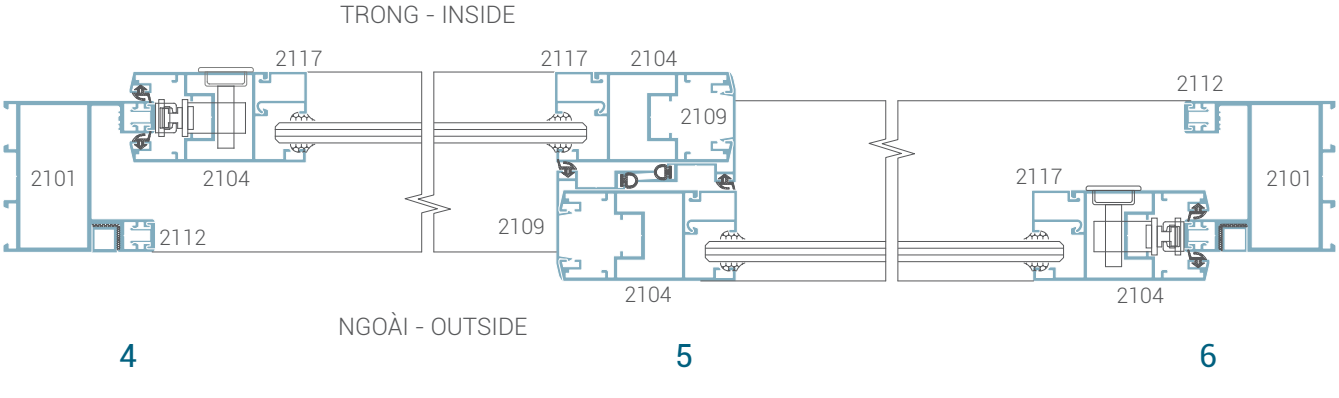
Nhựa dẫn hướng
Spigot

SƠ ĐỒ LẮP RÁP & MẶT CẮT

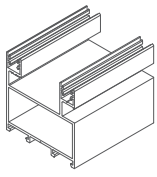
DIAGRAM & PROFILE

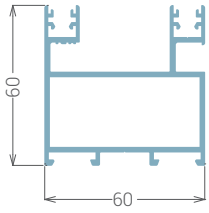






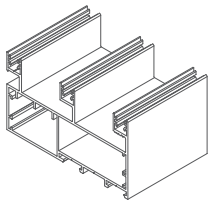
2101

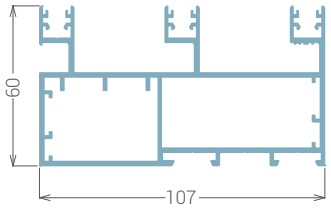




W= 1.448 kg/m
T = 1.8 mm

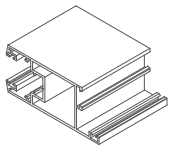
2103

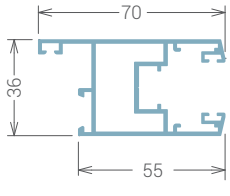




W= 2.412 kg/m
T = 1.8 mm

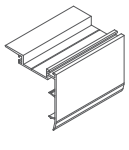
2104

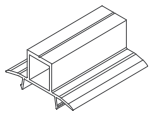


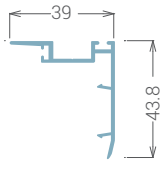


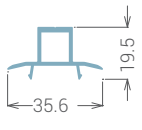
W= 1.05 kg/m
T = 1.4 mm

2109







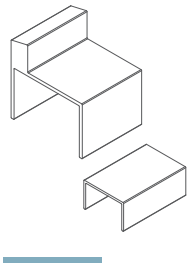


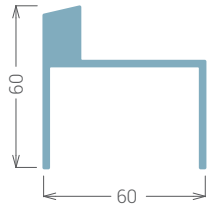
2110

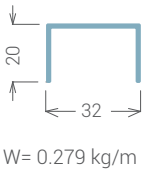
W= 0.36 kg/m
T = 1.2 mm

W= 0.272 kg/m
T = 1.2 mm

1131





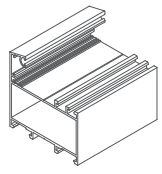


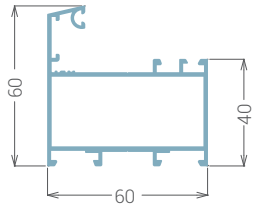
1119

W= 1.610 kg/m
T = 2.5 mm

W= 0.279 kg/m
T = 1.5 mm

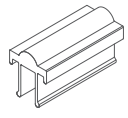
1121

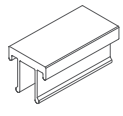


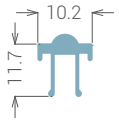


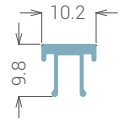
W= 1.076 kg/m
T = 1.4 mm

2111







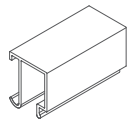


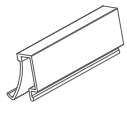
2112

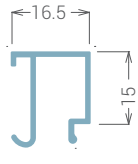
W= 0.104 kg/m
T = 2.0 mm

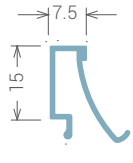
W= 0.086 kg/m
T = 2.0 mm

2117







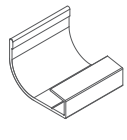


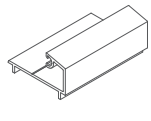
2116

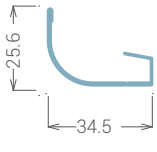
W= 0.173 kg/m
T = 1.0 mm

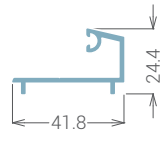
W= 0.15 kg/m
T = 1.0 mm

2118







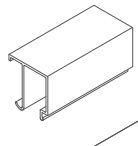


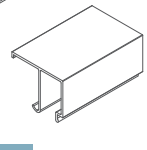
1110

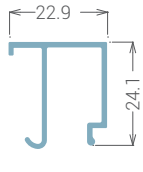
W= 0.263 kg/m
T = 1.5 mm

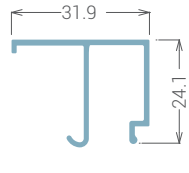
W= 0.362 kg/m
T= 1.5 mm

1126









1127

W= 0.230 kg/m
T = 1.1 mm

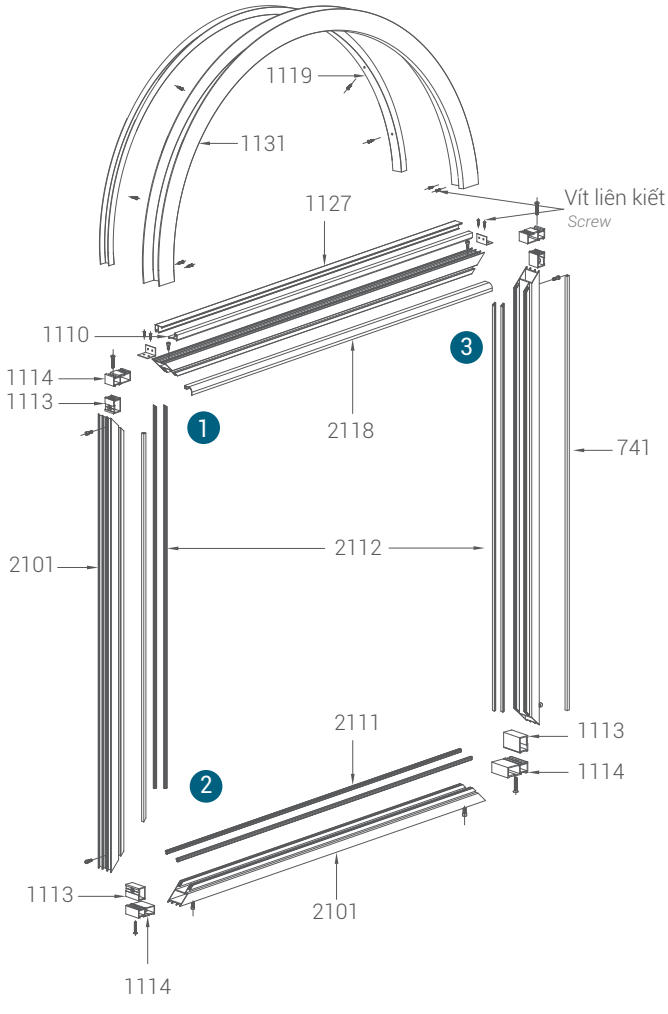
W= 0.259 kg/m
T = 1.1 mm

HƯỚNG DẪN LẮP RÁP

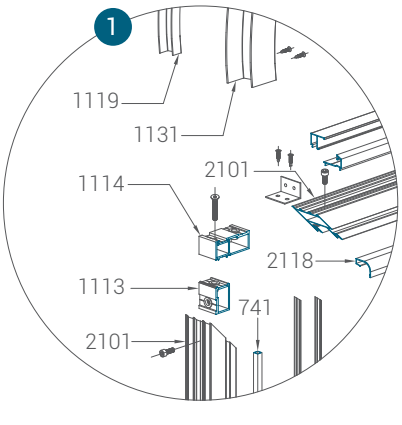
ASSEMBLY DIAGRAM

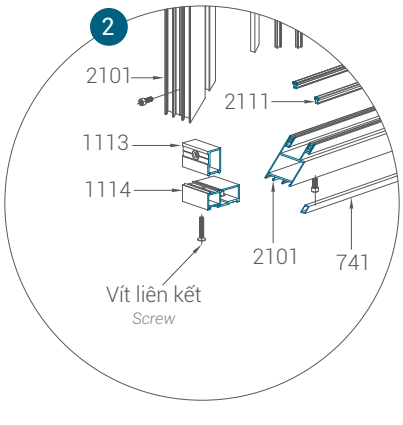


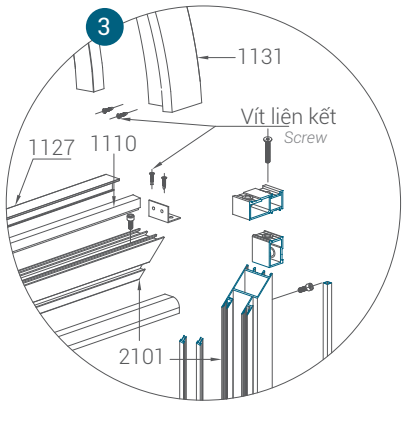
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

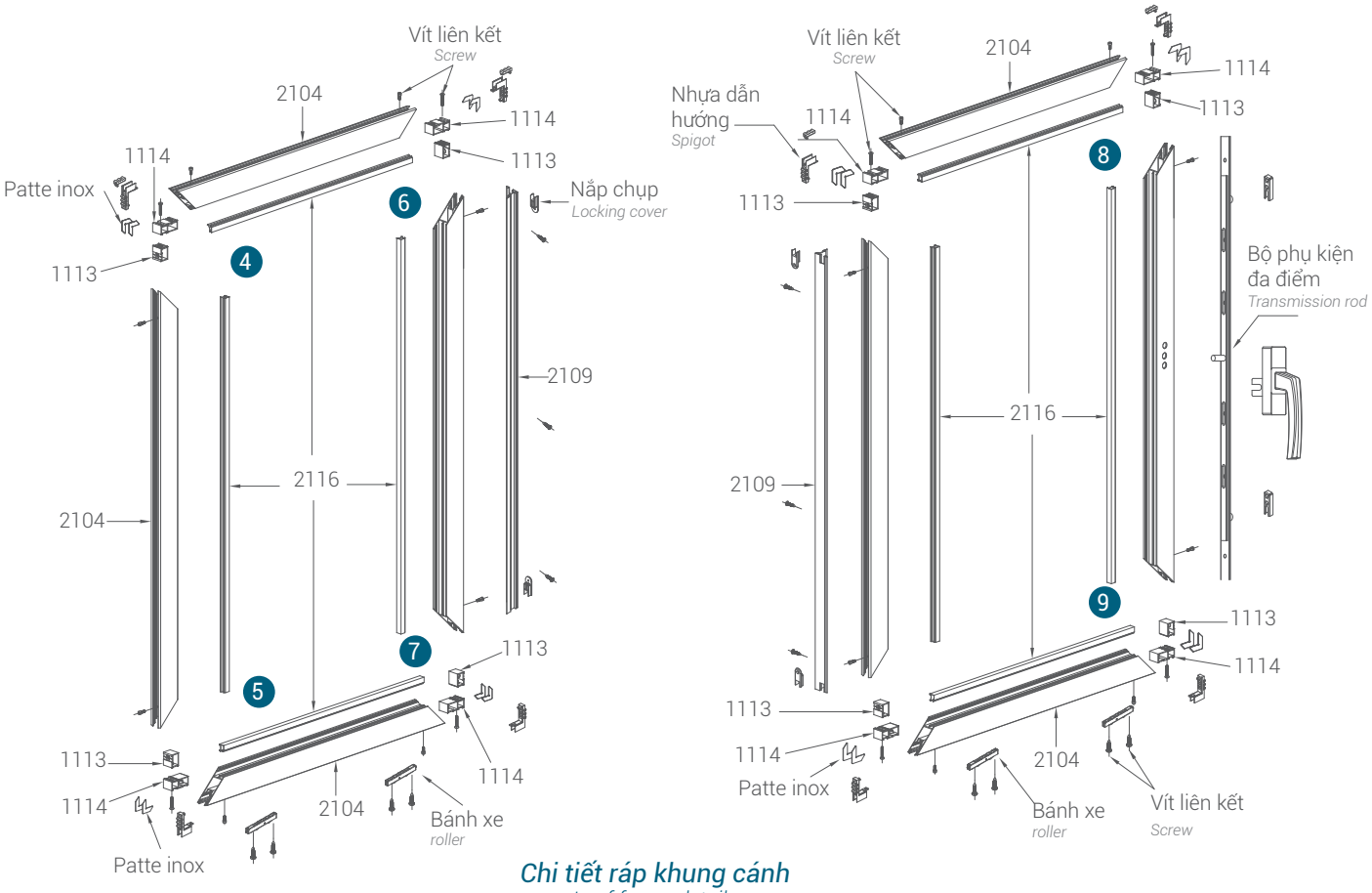


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



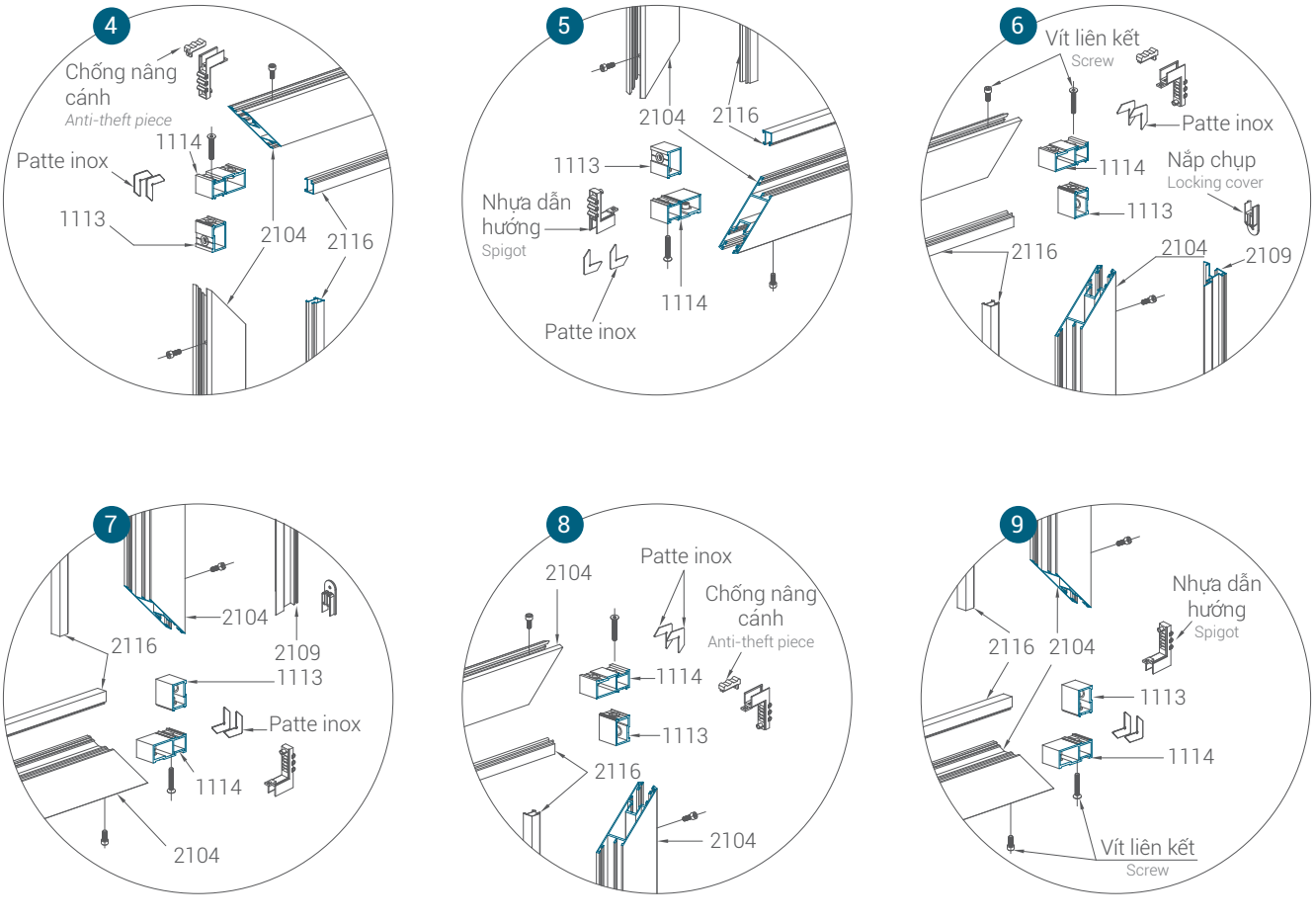






Chi tiết ráp khung cánh

Leaf frame details



LONG VAN
GROUP

CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

LONG VAN NTV Co., Ltd.

Kinh doanh và Phân phối - *Sales & Exclusive Agent*
Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - *Consulting, Design*

T: +84 8 38 660 887 - 38 638 500
F: +84 8 38 651 081
E: info@longvan.com.vn

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,
Ward 15, Dist.11, HCMC, Vietnam

CÔNG TY TNHH LONG VÂN

LONG VAN Co., Ltd.

Sơn & Gia công Nhôm - *Surface finishing & Processing*
Xuất nhập khẩu - *Import & Export*

T: +84 650 375 8593
F: +84 650 375 9469
E: info@loval.com.vn

Office: 76 Binh Duong Ave, Lai Thieu,
Thuan An Town, Binh Duong Province

CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản
Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate
Nấu, đùn, ép Nhôm định hình
Melting, Processing, Anodizing, Fabrication

T: +84 650 376 7478
F: +84 650 376 7482
E: soumu@hondalex.co.jp
W: www.hondalex.co.jp

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu
Thuan An Town, Binh Duong Province

ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - *Consulting & Design*
Dịch vụ sản xuất - *Manufacturing & Service*

T: +1 425 329 2583
F: +1 425 483 1058
E: info@thealv.com
W: www.thealv.com

Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120
Bothell, WA 98011, USA



INDEX

MỤC LỤC

HỆ CỬA ĐI | DOOR

Cửa đi mở 06
Open door

Cửa đi lùa 3 cánh 12
Sliding door 3 panels

Cửa đi lùa 4 cánh 18
Sliding door 4 panels

HỆ CỬA SỔ | WINDOW

Cửa sổ quay & lật 26
Tilt and turn window

Cửa sổ bật 32
Casement window

Cửa sổ lùa 2 cánh 38
Sliding window 2 panels



www.longvan.com.vn

LONG VAN GROUP

SẢN XUẤT & PHÂN PHỐI
NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH NHẬT BẢN

Văn phòng: 299/4 Lý Thường Kiệt,
Phường 15, Quận 11, TP. HCM
Website: www.longvan.com.vn

ĐT: +84 28 38 660 887
Fax: +84 28 38 651 081
Email: info@longvan.com.vn